

Tài liệu làm việc của Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia (NBER)

Tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi nhân khẩu học

David E. Bloom
David Canning
Jaypee Sevilla

Tài liệu làm việc 8685

<http://www.nber.org/papers/w8685>

Văn phòng nghiên cứu kinh tế quốc gia
1050 Massachusetts Avenue
Cambridge, MA 02138
Tháng 12 năm 2001

Các tác giả xin cảm ơn Dave Adamson, Nancy Birdsall, Barry Bloom, Dean Jamison, Allen Kelley, Thomas Lindh, Michael Lipton, Pia Malaney, Bo Malmberg, Andrew Mason, Tom Merrick, Larry Rosenberg, Jeffrey Sachs, Stephen Sinding, and Jeffrey Williamson về những trao đổi bổ ích và cảm ơn Julie DaVanzo về những bài góp ý chi tiết về tài liệu này. Đặc biệt cảm ơn River Path Associates và Larry Rosenberg vì đã hỗ trợ biên tập và sửa bản máy tính. Bản tài liệu mới nhất này đã được trình lên Ngân Hàng Thế giới (WB), Trường Đại học Brown, trường Đại học Aga Khan, trường Y tế Cộng đồng Yale, trường Quản lý Yale, Tổ chức Y tế Pan Mỹ, the Rockefeller Foundation, trường Đại học Harvard, Cơ quan Hợp tác phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA), trường Đại học Uppsala, Trường Đại học Dublin, Hiệp Hội Lịch sử Kinh tế, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Ngân Hàng Phát triển Châu Á (ADB), Ngân Hàng phát triển Nội địa Mỹ (IADB), USAID, CIDE (Mexico), trường Đại học Di Tella, và UADE (Argentina). Quan điểm trình bày ở đây là những quan điểm của các tác giả và không cần thiết phải là quan điểm của Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia (NBER).

© 2001 do David E. Bloom, David Canning và Jaypee Sevilla. Tất cả các quyền đều được bảo lưu. Các phần ngắn của bài viết, không vượt quá hai đoạn, có thể được trích đoạn mà không cần xin phép nếu như đã thanh toán đầy đủ, và không cần thông báo cho tác giả.

Tăng trưởng kinh tế và chuyển đổi nhân khẩu học
David E. Bloom, David Canning and Jaypee Sevilla
Tài liệu làm việc của NBER số 8685
Tháng 12 năm 2001

TÓM TẮT

Trong nhiều thập niên qua, các nhà kinh tế và các nhà học giả nghiên cứu xã hội đã tranh luận về ảnh hưởng của biến động dân số đối với tăng trưởng kinh tế. Người ta đưa ra 3 luận điểm về khả năng tác động: Dân số tăng trưởng làm hạn chế tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hoặc trung tính, không liên quan gì đến tăng trưởng kinh tế. Có nhiều lập luận được đưa ra nhằm lý giải cho những luận điểm này. Tuy nhiên, những lập luận đó đều dựa trên vấn đề *quy mô* và *tăng trưởng dân số*. Trong những năm gần đây, cuộc tranh luận đã nêu và nhấn mạnh một số vấn đề cốt yếu, *cơ cấu tuổi của dân số* (phân bố của các nhóm tuổi khác nhau của dân số). Cơ cấu tuổi thay đổi đáng kể khi dân số tăng trưởng.¹ Vì hành vi kinh tế của con người thay đổi theo từng giai đoạn khác nhau của cuộc đời, những thay đổi trong cơ cấu tuổi của một quốc gia có thể gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế của quốc gia đó.

Các quốc gia có tỷ lệ trẻ em cao sẽ phải dành nguồn lực nhiều hơn đầu tư cho chăm sóc trẻ em do vậy làm chậm đi nhịp tăng trưởng của kinh tế.

Ngược lại, nếu phần lớn dân số quốc gia nằm trong độ tuổi lao động, năng suất lao động tăng thêm của nhóm dân số này có thể tạo ra lợi tức dân số và kéo theo tăng trưởng kinh tế với giả thiết có được các chính sách phát huy lợi thế này. Thực tế, hiệu quả tổng hoà của việc có nhóm dân số độ tuổi lao động với quy mô lớn và sức khỏe, gia đình, lao động, tài chính và các chính sách nguồn nhân lực có thể tạo ra những chu kỳ phát triển của cải vật chất tốt.

Và nếu người già chiếm một tỷ lệ lớn trong dân số quốc gia, thì cũng chịu ảnh hưởng như quốc gia có dân số rất trẻ. Phân chia nguồn lực cho các bộ phận dân số có năng suất lao động tương đối kém là cần thiết, nhưng điều đó có thể cản trở việc tăng trưởng kinh tế. Sau khi lần lại các bước phát triển của các lý thuyết về ảnh hưởng của tăng trưởng dân số, các tác giả đã xem xét lại các bằng chứng cho thấy những ảnh hưởng tương tự đối với tăng trưởng kinh tế do thay đổi *cơ cấu tuổi*. Báo cáo cũng đánh giá mối quan hệ giữa biến động dân số và phát triển kinh tế ở một số vùng cụ thể như: Đông Á, Nhật Bản, OECD, Bắc Mỹ và Tây Âu; Trung – Nam Á và Đông Nam Á; Mỹ La tinh; Trung Đông và Bắc Phi; Tiểu Xa-ha-ra Châu Phi; Đông Âu và Liên Xô cũ. Sau hết, các tác giả bàn luận xoay quanh các biến chính sách chủ yếu, gắn kết giảm mức sinh với tăng nhóm dân số trong độ tuổi lao động, đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế ở một số khu vực của thế giới đang phát triển.

David E. Bloom

Khoa Dân số và Y tế Quốc tế, Trường Y tế Cộng đồng Harvard
Và Văn phòng nghiên cứu Kinh tế quốc gia (NBER)
dbloom@hsph.harvard.edu

David Canning

Khoa Kinh tế, trường Đại học Queens, Belfast
d.canning@qub.ac.uk

Jaypee Sevilla

Khoa Dân số và Y tế Quốc tế, Trường Y tế Cộng đồng Harvard
jsevilla@hsph.harvard.edu

¹ Thực tế, trong các cuộc tranh luận không lần nào thiếu vắng những tính toán về cơ cấu tuổi. Đặc biệt nhất là Hội thảo của Coale và Hoover (1958) đã gợi ý tăng trưởng dân số gây cản trở tăng trưởng kinh tế một phần vì nó gắn với tăng trưởng dân số trẻ phụ thuộc.

TÓM TẮT

BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: TẦM QUAN TRỌNG CỦA CƠ CẤU TUỔI

Trong nhiều thập niên qua, các nhà kinh tế và các nhà học giả nghiên cứu xã hội đã tranh luận về ảnh hưởng của biến động dân số đối với tăng trưởng kinh tế. Người ta đưa ra 3 luận điểm về khả năng tác động: Dân số tăng trưởng làm hạn chế tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hoặc trung tính, không liên quan gì đến tăng trưởng kinh tế. Có nhiều lập luận được đưa ra nhằm lý giải cho những luận điểm này. Tuy nhiên, những lập luận đó đều dựa trên vấn đề *quy mô và tăng trưởng dân số*. Trong những năm gần đây, cuộc tranh luận đã nêu và nhấn mạnh một số vấn đề cốt yếu, *cơ cấu tuổi của dân số* (phân bố của các nhóm tuổi khác nhau của dân số). Cơ cấu tuổi thay đổi đáng kể khi dân số tăng trưởng.² Vì hành vi kinh tế của con người thay đổi theo từng giai đoạn khác nhau của cuộc đời, những thay đổi trong cơ cấu tuổi của một quốc gia có thể gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế của quốc gia đó. Các quốc gia có tỷ lệ trẻ em cao sẽ phải dành nguồn lực nhiều hơn đầu tư cho chăm sóc trẻ em do vậy làm chậm đi nhịp tăng trưởng của kinh tế. Ngược lại, nếu phần lớn dân số quốc gia nằm trong độ tuổi lao động, năng suất lao động tăng thêm của nhóm dân số này có thể tạo ra lợi tức dân số và kéo theo tăng trưởng kinh tế với giả thiết có được các chính sách phát huy lợi thế này. Thực tế, hiệu quả tổng hoà của việc có nhóm dân số độ tuổi lao động với quy mô lớn và sức khỏe, gia đình, lao động, tài chính và các chính sách nguồn nhân lực có thể tạo ra những chu kỳ phát triển của cải vật chất tốt. Và nếu người già chiếm một tỷ lệ lớn trong dân số quốc gia, thì cũng chịu ảnh hưởng như quốc gia có dân số rất trẻ. Phân chia nguồn lực cho các bộ phận dân số có năng suất lao động tương đối kém là cần thiết, nhưng điều đó có thể cản trở việc tăng trưởng kinh tế. Sau khi lần lại các bước phát triển của các lý thuyết về ảnh hưởng của tăng trưởng dân số, các tác giả đã xem xét lại các bằng chứng cho thấy những ảnh hưởng tương tự đối với tăng trưởng kinh tế do thay đổi *cơ cấu tuổi*. Báo cáo cũng đánh giá mối quan hệ giữa biến động dân số và phát triển kinh tế ở một số vùng cụ thể như: Đông Á, Nhật Bản, OECD, Bắc Mỹ và Tây Âu; Trung – Nam Á và Đông Nam Á; Mỹ La tinh; Trung Đông và Bắc Phi; Tiểu Xa-ha-ra Châu Phi; Đông Âu và Liên Xô cũ. Sau hết, các tác giả bàn luận xoay quanh các biến chính sách chủ yếu, gắn kết giảm mức sinh với tăng nhóm dân số trong độ tuổi lao động, đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế ở một số khu vực của thế giới đang phát triển.³

CHUYỂN ĐỔI NHÂN KHẨU HỌC VÀ LỢI TỨC DÂN SỐ

Do các xu hướng nhân khẩu học của các quốc gia đang phát triển, mà mối quan hệ tương tác giữa biến động dân số và tăng trưởng kinh tế đã thêm phần nổi bật trong những năm gần đây. Với những mức độ khác nhau và ở những thời điểm khác nhau kể từ sau Thế chiến thứ hai, các quốc gia đang phát triển đã và đang trải qua thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học, chuyển từ mức chết và mức sinh cao xuống mức chết và mức sinh thấp. Thời kỳ chuyển đổi này đã sản sinh ra một thể hệ “bùng nổ”, một thể hệ với quy mô lớn hơn hẳn thể hệ trước và sau, đồng thời làm thay đổi cơ cấu tuổi của dân số quốc gia. Các quốc gia Đông Á đã đi đầu trong quá trình chuyển đổi này trong khi các khu vực khác, bao gồm Mỹ La tinh, bước vào thời kỳ chuyển đổi

² Thực tế, trong các cuộc tranh luận không lần nào thiếu vắng những tính toán về cơ cấu tuổi. Đặc biệt nhất là Hội thảo của Coale và Hoover (1958) đã gợi ý tăng trưởng dân số gây cản trở tăng trưởng kinh tế một phần vì nó gắn với tăng trưởng dân số trẻ phụ thuộc.

³ Bài viết, các biểu và số liệu trong bài báo này chủ yếu rút ra từ Báo cáo của Liên Hợp Quốc về Triển vọng Dân số Thế giới, 2000. Trừ phi có những lưu ý khác, đối với tất cả các số liệu, chúng tôi sử dụng “Phương án trung bình” của Liên Hợp Quốc. Phương pháp luận của Liên Hợp Quốc đã bị phê phán vì dựa vào giả thiết là tất cả các nước đều có mức sinh thay thế là 2,1 con. Điều đáng quan tâm ở đây là khuyến nghị mức sinh sẽ chỉ tăng ở một số ít nước nơi mà tổng tỷ suất sinh hiện tại dưới mức sinh thay thế 2,1. Bất chấp những ưu điểm của bài phê bình này, chúng tôi xin lưu ý là hầu hết các kết quả trình bày ở bài báo này không cảm nhận được về chất đối với sự khác biệt giữa các phương án số liệu về “mức sinh trung bình” và “mức sinh thấp”.

muộn hơn, vào những năm 60 và 70. Tuy nhiên, ở một số khu vực khác - đặc biệt là một số nước Trung Đông và Châu Phi- vẫn chưa hoàn toàn bắt đầu hoặc mới ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi.

MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH THIẾT YẾU

Các quốc gia đang trải qua thời kỳ chuyển đổi có cơ hội tận dụng “lợi tức dân số” do sự sung mãn của dân số trẻ trước đây mang lại. Tuy nhiên, không phải ngẫu nhiên mà có được lợi tức này. Phải có được môi trường chính sách hoàn toàn đúng đắn, thì lợi tức dân số này mới có thể hỗ trợ tạo nên một thời kỳ kinh tế tăng trưởng bền vững, như những gì đã thấy ở một số nền kinh tế Đông Á.

Một số lĩnh vực cần phải có chính sách bao gồm:

- o Y tế công
- o Kế hoạch hóa gia đình
- o Giáo dục
- o Các chính sách kinh tế nhằm thúc đẩy thị trường lao động năng động, tự do thương mại và tích lũy.

Các nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển có “cửa sổ cơ hội” nhằm tận dụng sự sung mãn của dân số trẻ trước đây. Các nhà hoạch định chính sách cần xem xét bằng cách nào để tận dụng tối đa lợi tức này bằng cách đẩy nhanh thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học và thu hút tối đa, có hiệu quả lực lượng lao động dư dôi vào thị trường lao động. Cuối cùng, các nhà hoạch định chính sách phải lập kế hoạch đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe và thu nhập lương hưu trong tương lai cho thế hệ “bùng nổ” khi thế hệ này bước vào tuổi già. Chuyển đổi nhân khẩu học tạo ra cửa sổ cơ hội cho các nhà hoạch định chính sách. Giành được cửa sổ cơ hội có nghĩa là khẳng định được khả năng phát triển kinh tế và xã hội của quốc gia.

Trước khi bước vào quá trình này, cần lưu ý rằng, những chính sách thúc đẩy thị trường tự do hoạt động sẽ được đề cập nhiều ở những phần phân tích dưới đây. Ở hầu hết những mô hình kinh tế giản đơn, những chính sách như vậy thường hướng tới tăng cường năng lực của quốc gia để tận dụng lợi tức dân số. Tuy nhiên, có hai dự báo dưới đây:

Thứ nhất, cải cách chính sách làm cho thị trường lao động năng động hơn là rõ ràng không có lợi, đặc biệt là trong một thời gian ngắn. Thực tiễn chính trị có thể cũng là một vấn đề. Công nhân, những người phải chịu mức lương giảm, những người bị sa thải hoặc những người lo sợ những hậu quả này có thể là một lực lượng chính trị tiềm ẩn chống đối những đổi thay. Về nguyên tắc, các chương trình bảo trợ xã hội có thể giảm tác động của cải cách thị trường lao động, như chỉ có một số rất ít mô hình thành công mà người ta có thể đưa ra (ví dụ xem Lustig 2001). Tuy nhiên, việc tận dụng tiềm năng lợi tức dân số có thể bị cản trở bởi thị trường lao động xơ cứng mà điều này là phổ biến ở nhiều nước đang phát triển. Nó bao gồm những qui chế điều tiết việc thuê và sa thải cá nhân người lao động mà những qui chế này giúp cho người chủ sử dụng lao động tránh được các rủi ro và như vậy sẽ không cản trở việc đầu tư; lương tối thiểu vượt mức thị trường và do đó không khuyến khích thuê mướn hoặc đào tạo nhân công; Chính phủ thanh toán theo thực tế mà thực tế đó hoàn toàn không phù hợp với thị trường; và sự trì trệ của thị trường lao động do cung cách quản lý lao động theo chế độ mặc cả.

Thứ hai, một vấn đề tương tự nổi lên với việc tôn trọng tự do thương mại, kể từ khi được thiết lập, tự do thương mại đã tạo ra cả người thắng và người thua. Mở cửa thương mại có thể tạo ra những điều chỉnh kinh tế mà những điều chỉnh này sẽ dẫn đến thất nghiệp và đói nghèo. Cũng có một số vấn đề quan trọng về sự công bằng cơ bản của các kết quả đầu ra có được khi các quốc gia ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Ví dụ, những vấn đề này liên quan đến quyền bảo hộ trí tuệ, hạn chế di cư và chủ nghĩa bảo hộ của các nước phát triển.

Phân chia các chương trình thực tiễn theo kinh tế và chính trị để giải quyết các khó khăn là rất quan trọng, mặc dù vượt quá phạm vi của Báo cáo này.

Chương 1

LUẬN BÀN VỀ ẢNH HƯỞNG CỦA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Mối quan hệ giữa biến động dân số và tăng trưởng kinh tế vẫn là chủ đề được luận bàn nhiều giữa các nhà kinh tế và các nhà nhân khẩu học. Họ tiếp tục bất đồng về việc liệu biến động dân số (a) hạn chế, (b) thúc đẩy hoặc (c) không ảnh hưởng gì tới tăng trưởng kinh tế [trung tính]. Diễn giải của mỗi quan điểm có thể chứng minh bằng các nghiên cứu hỗ trợ cho các trường hợp của họ.

Một yếu điểm gây cản trở cho sự thống nhất trong cuộc tranh luận này là: Hầu hết các quan điểm chỉ chú trọng vấn đề **qui mô và tăng trưởng** dân số, ít quan tâm đến một biến cơ bản, đó là cơ cấu tuổi của dân số (dân số được phân bố theo các nhóm tuổi khác nhau) và cơ cấu tuổi biến động như thế nào khi dân số gia tăng.

Báo cáo này sẽ cố gắng vượt qua hạn chế này. Báo cáo xem xét nội dung cuộc tranh luận về những ảnh hưởng của biến động dân số đối với tăng trưởng kinh tế và kiểm tra các bằng chứng liên quan đến những biến động cơ cấu tuổi ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Báo cáo cũng kiểm định mối quan hệ giữa biến động dân số và tăng trưởng kinh tế ở một số khu vực cụ thể của thế giới. Cuối cùng, các tác giả sẽ bàn luận về những chính sách chủ yếu, kết hợp giữa giảm sinh và tăng dân số ở độ tuổi lao động, đã góp phần cho tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển.

Vì các xu thế nhân khẩu học ở các quốc gia đang phát triển mà việc hiểu thấu đáo mối quan hệ giữa biến động dân số và tăng trưởng kinh tế ngày càng mang ý nghĩa lớn lao trong những năm gần đây. Ở các quốc gia đang phát triển – nơi sinh sống của hầu hết dân số trên thế giới – đang trong các giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học khác nhau, chuyển từ mức chết và mức sinh cao xuống mức chết và mức sinh thấp. Thời kỳ chuyển đổi này đã sản sinh ra một thể hệ “bùng nổ”, một thể hệ làm thay đổi cơ cấu tuổi của dân số quốc gia. Cùng với các chính sách đúng đắn, hiện tượng này tạo ra các cơ hội cho tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển. Vì lý do này, các nhà hoạch định chính sách cần hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thay đổi cơ cấu tuổi mà việc thay đổi cơ cấu tuổi đó có được do chuyển đổi nhân khẩu học.

LÝ THUYẾT “DÂN SỐ HỌC BI QUAN”: GIA TĂNG DÂN SỐ HẠN CHẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Sau Đại chiến thế giới thứ hai, dân số bắt đầu tăng nhanh ở nhiều nước châu Á, kết quả của mức chết giảm và mức sinh tiếp tục tăng cao. Vào giữa thập niên 60, ở nhiều nước, bao gồm một số nước ở Mỹ La Tinh và Trung Đông, tỷ lệ gia tăng dân số tăng nhanh chưa từng thấy. Với mức tăng như vậy, dân số của các nước này đã tăng gấp đôi trong vòng chưa đến 25 năm.⁴

Các mối quan tâm về việc dân số tăng nhanh được các nhà nhân khẩu học, các nhà khoa học xã hội và một số người khác giống lên chủ yếu là dựa vào giả thiết rằng sự gia tăng như vậy có thể “coi như là một cái phanh” đối với phát triển kinh tế.⁵ Vào cuối thập niên 40, những người ủng hộ bảo vệ môi trường thiên nhiên bắt đầu viết về việc tăng dân số quá nhanh sẽ mối đe dọa đối với các nguồn cung ứng lương thực và tài nguyên thiên nhiên.

Quan tâm đến tác động của gia tăng dân số nhanh và mức sinh cao đối với phát triển kinh tế, chương trình kế hoạch hóa gia đình đã được thực hiện rộng khắp ở nhiều khu vực của

⁴ Thực tế, một số trong những nước này, dân số của họ tăng hơn gấp đôi trong giai đoạn 1965-1990, ngược lại một số nước lại nhìn nhận là tỷ lệ tăng dân số của họ giảm.

⁵ Luận bàn về xu hướng gia tăng dân số toàn cầu từ những năm 1950 và tác động của mức sinh cao đối với phát triển kinh tế, xin xem Bulatao, 1998, trang 3-20.

thế giới đang phát triển (xem Seltzer, RAND, kỳ tiếp theo 2001). Các nhà hoạch định chính sách đồ chùng rằng bằng cách giảm mức sinh cao, chương trình kế hoạch hóa gia đình có thể giúp làm giảm gia tăng dân số, và như vậy sẽ góp phần cải thiện tình hình kinh tế thông qua giảm đầu tư nguồn lực cho chăm sóc trẻ em cũng như giảm áp lực đối với cơ sở hạ tầng và môi trường.

Thuyết “bi quan” lần theo những dấu vết của Thomas Malthus (Tô-mát Man-tuyt) để lại. Trong bài viết vào những năm 1790, Malthus đã đặt vấn đề liệu có thể cải thiện được xã hội tương lai nếu quy mô dân số càng ngày càng lớn. Ông đã đi đến kết luận buồn thảm nổi tiếng:

“Hãy lấy bất kỳ con số nào của dân số thế giới, ví dụ hàng tỷ ... thì con người tăng lên theo cấp số nhân 1, 2, 4, 8, 16, 32, 64, 128, 256, 512, v.v... còn vạn vật chỉ là theo cấp số cộng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, v.v. Trong 225 năm nữa tỷ lệ tương quan giữa dân số và vạn vật sẽ là 512 / 10 và trong 300 năm nữa sẽ là 4096 / 13 và trong 2000 năm nữa thì sự khác biệt là không thể tính được”.⁶

Trong một thế giới mà các nguồn lực để trồng lương thực là có hạn và khoa học kỹ thuật tiến bộ rất chậm, Malthus luận giải rằng sản lượng lương thực sẽ nhanh chóng bị sức ép của gia tăng dân số làm mất đi tác dụng. Bữa ăn hàng ngày rồi sẽ giảm xuống dưới mức chuẩn. Mức chết cao sẽ cản trở dân số gia tăng. Mức sống chỉ được cải thiện trong một thời gian ngắn trước khi lại bước vào thời kỳ tăng dân số nhanh hơn. Sự cân bằng giữa dân số và tăng thu nhập là “bộ luật vĩ đại của tự nhiên”.

Vì vậy, “không có sự bình đẳng như mong muốn, không có qui chế cấp ruộng đất ở mức tối đa có thể loại bỏ được áp lực của dân số ngay cả trong một thế kỷ. Vì vậy, nó đã bộc lộ tính quyết định sẽ chống lại sự tồn tại của một xã hội, mà tất cả các thành viên của xã hội đó sẽ sống trong sự thoải mái, hạnh phúc và tương đối nhàn nhã; và cảm thấy không lo lắng về cung cấp các phương tiện để tồn tại cho bản thân họ và gia đình họ”.⁷

Thuyết bi quan của Malthus vẫn theo cùng chúng ta. Ví dụ, năm 1968, Paul Ehrlich cho ra đời một cuốn sách rất thuyết phục của ông "Quả bom Dân số" với những từ, "Trận chiếnđã kết thúc. Trong thập niên 70, hàng trăm triệu người sẽ bị chết đói."⁸ Năm 1971, Viện khoa học quốc gia Mỹ (NAS) đã tiến hành điều đặn nhiều nghiên cứu và năm 1973, Liên Hợp quốc cũng dự báo rằng hậu quả thuần túy của gia tăng dân số có thể là tiêu cực.⁹ Gia tăng dân số nhanh tiếp tục là áp lực đối với những tư tưởng hiện đại.

Dân số thế giới tăng gấp sáu lần kể từ năm 1800, với quy mô khoảng 01 tỷ người. Mất gần 130 năm sau mới thêm một tỷ nữa. Vạn vật đã biến đổi nhanh chóng từ đó. Em bé thứ 6 tỷ được sinh ra vào tháng 10 năm 1999 và dự báo dân số thế giới sẽ đạt 9,3 tỷ người vào năm 2050 (xem bảng 1). Bảng 2 cho thấy dân số hiện nay của tất cả các khu vực, các nước và phân bố dân cư của thế giới ở mỗi vùng. Dân số của nhiều nước phát triển sẽ giảm vào năm 2050, và bùng nổ dân số chỉ xảy ra ở các nước đang phát triển¹⁰ (Xem hình 1)- hầu hết tăng nhanh ở những vùng địa lý khó khăn nhất và không thân thiện (do khí hậu khắc nghiệt, thiếu nguồn lực hoặc một vùng không có gì thuận lợi) cho phát triển kinh tế,¹¹ khuyến khích dự báo những thảm họa nhân khẩu học.

⁶ Malthus, T. R. (1798). Bài luận về Nguyên tắc Dân số, Vì nó đã tác động đến cải thiện xã hội trong tương lai với một nhận xét về Nghiên cứu của ông Godwin, M. Condorcet, và các nhà văn khác, Penguin Classics ed. (Harmondsworth, 1982).

⁷ Cùng ở cuốn sách đó.

⁸ Ehrlich, P. 1968. Quả Bom Dân số. New York: Ballantine

⁹ Viện Khoa học Quốc gia (1971): Gia tăng Dân số Nhanh: Hậu quả và ảnh hưởng của chính sách. Tập 2. Baltimore: Báo John Hopkins gửi Viện Khoa học Quốc gia (1973): Các quyết định và hậu quả của xu hướng dân số. Vụ Kinh tế và các Vấn đề Xã hội, Nghiên cứu Dân số số 50. Tập 2. New York: Liên Hợp Quốc.

¹⁰ Vụ Dân số Liên Hợp Quốc: Triển vọng Dân số Thế giới. Phiên bản chỉnh sửa năm 2000. 28/ 2/ 2001: 6

¹¹ Jeffrey D Sachs, Andrew D Mellinger and John L Gallup: Đói nghèo và Giàu có theo Địa lý. Khoa học Mỹ tháng 3 năm 2001.

Đã có thời dường như những người theo thuyết bi quan đã có câu trả lời đúng. Những đổi mới trong nông nghiệp, như thủy lợi ở Trung Quốc và trồng khoai tây ở Ireland đã đi liền với gia tăng dân số lớn mà điều đó đã cản trở việc cải thiện mức sống. Cho đến năm 1700, khoảng cách thu nhập giữa các nước vẫn rất hẹp và ngay cả đến năm 1820, mức thu nhập thực tế ở các quốc gia Châu Âu tiên tiến chỉ gấp khoảng 2 đến 3 lần so với mức thu nhập ở Châu Phi, Châu Á và Châu Mỹ La tinh (Xem hình 2).

Ngoài ảnh hưởng của quy mô dân số đối với nhu cầu nguồn lực có hạn mức, gia tăng dân số cũng tiềm ẩn nhiều tác động tiêu cực đối với sức mạnh của đồng vốn. Về nguyên tắc, số dân nhiều hơn thì yêu cầu về nơi ở, nhà máy sẽ nhiều hơn và cơ sở hạ tầng giao thông từ nơi ở đến nơi làm việc cần phải được khai thác và cung cấp đáp ứng nhu cầu của người dân. Về lâu dài, nguồn vốn như vậy có thể lo được, nhưng trong thời kỳ gia tăng dân số nhanh, việc chia sẻ nguồn vốn có thể dẫn đến làm giảm nguồn vốn đầu tư tính theo đầu công nhân và mức sống sẽ giảm. Khi dân số tăng nhanh, phần lớn nguồn vốn đầu tư phải sử dụng để đáp ứng các nhu cầu của dân số tăng hơn là tạo điều kiện để tăng thu nhập bình quân đầu người.

Cả hai lý thuyết này là cơ sở luận chứng cho thuyết bi quan. Tuy nhiên, vào những năm 1980 các nhà kinh tế học đã đưa ra ý kiến phản đối các quan điểm của những người theo thuyết bi quan. Một nghiên cứu thực chứng đã làm suy yếu thuyết bi quan; Thuyết kinh tế đã bắt đầu nâng tầm quan trọng của công nghệ và tích lũy vốn con người so với những nhân tố phát triển chủ chốt lỗi thời của nguồn vốn vật chất; và thuyết nhân khẩu học bắt đầu xem xét những tác động dài hạn và trung hạn, vì có những tác động ngắn hạn của việc gia tăng dân số có thể dễ bị bỏ qua.¹² Để đáp ứng những bước phát triển mới này, các tổ chức như Viện Khoa học Quốc gia bắt đầu điều chỉnh quan điểm trước đây của họ, với sự tin tưởng lớn hơn vào khả năng của thị trường thích ứng với gia tăng dân số, các nhà kinh tế đã trở nên nổi bật hơn các nhà khoa học xã hội và sinh học, những người trước đây đã chiếm ưu thế trong tư tưởng về dân số.¹³

LÝ THUYẾT “DÂN SỐ HỌC LẠC QUAN”: CHUYỂN ĐỔI NHÂN KHẨU HỌC GIÚP TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Lịch sử gần đây đã tiếp tục nghi ngờ về thuyết “ Dân số học bi quan”. Trong 30 năm qua, khi mà dân số thế giới tăng gấp đôi, thì mức thu nhập bình quân đầu người đã tăng khoảng 2 phần 3. Nạn đói đã xảy ra, nhưng theo Ehrlich “hàng trăm triệu người” đã không bị đói; nạn đói xảy ra chủ yếu là do đói nghèo và ở một bộ phận dân số thiếu vốn để mua thực phẩm chứ không phải là thiếu dân chủ, mặc dù tỷ lệ dân số vẫn tăng¹⁴. Tiến bộ công nghệ, ở cả nông nghiệp và công nghiệp đã tăng nhanh hơn bất kỳ thời kỳ nào trong lịch sử loài người.

Nhiều sáng kiến lớn lao cả về xã hội và thể chế theo cách thức lao động của người dân, chuẩn mực giáo dục và sức khỏe của họ và tới một chừng mực mà họ có thể tham gia vào trong tiến trình chính trị.¹⁵ Ngoài sự kìm hãm do hạn chế nguồn lực, giá nhiều loại nguyên liệu thô giảm xuống dài hạn và một số bộ phận của nền kinh tế đang trở thành “tinh thần hóa” vì kiến

¹² Tầm quan trọng cơ bản của con người ở nhiều nước được giải thích bằng nhiều cách khác nhau theo mức sống, xem Mankiw, Romer, và Weil (1992). Về khía cạnh nhân khẩu học, xem Allen C Kelley (2001): Tranh cãi về Dân số theo triển vọng lịch sử: chủ nghĩa cải cách đã xem lại. Các vấn đề về dân số: Nhân khẩu học, Tăng trưởng và Đói nghèo trong Thế giới Đang phát triển, Nancy Birdsall, Allen C. Kelley và Steven Sinding, editors, Báo tường Đại học Oxford, 2001.

¹³ Hội đồng nghiên cứu quốc gia (1986): Gia tăng Dân số và Phát triển Kinh tế: Các vấn đề về chính sách. Washington, DC: Tờ Báo Học viện Quốc gia, trú tại ở Kelley (2001): Trong Báo cáo này

¹⁴ Amartya Sen (1999): Phát triển tự do. Báo tường Đại học Oxford.

¹⁵ Amartya Sen: Phát triển như Tự do. Knopf 1999; Bloom, David E., Patricia H. Craig và Pia N. Malaney, 2001, Chất lượng cuộc sống ở Nông thôn Châu Á. Báo tường Đại học Oxford.

thức trở thành tài sản sống còn.¹⁶ Xu hướng này đã hỗ trợ cho quan điểm của nhóm “các nhà theo thuyết dân số học lạc quan” những người đã tìm tòi để quảng bá cho tư tưởng gia tăng dân số có thể là một quà tặng kinh tế. Ví dụ, Simon Kuznets và Julian Simon đã tranh luận (riêng rẽ) là gia tăng dân số cũng giống như tạo vốn dự trữ con người. Với khả năng lợi dụng được sự sắp đặt của nền kinh tế, những xã hội có quy mô lớn hơn được xác định tốt hơn các cơ hội để phát triển, khai thác và phổ biến các nguồn tri thức không ngừng tăng lên mà họ có được.¹⁷ Simon, trong một cuốn sách gây ảnh hưởng của ông "Nguồn lực cuối cùng", đã đưa ra phản ứng tích cực là như thế nào – như xu hướng của giá nguyên liệu thiên nhiên giảm trong một thời gian dài là do tiến bộ công nghệ đã làm tăng các nhu cầu của dân số đang tăng – có nghĩa là gia tăng dân số nhanh có thể dẫn đến tác động tích cực cho phát triển kinh tế.¹⁸

Ester Boserup sử dụng những cuộc tranh luận tương tự để thay đổi quan điểm về thể giới của những người theo thuyết Man-tuyt. Gia tăng dân số tạo áp lực đối với nguồn lực. Người dân rất tháo vát và hào hứng đổi mới, nhất là trong nghịch cảnh. Khi dân số tăng cản trở việc sản xuất tập trung theo truyền thống, thì người ta sẽ phá rừng đốn cây để làm nông nghiệp. Khi đất đai không còn để khai phá, thì người ta sẽ tăng mùa vụ trong năm sẽ phát triển.¹⁹ Gần đây, cuộc Cách mạng Xanh gần như làm cho sản lượng lương thực thế giới tăng gấp bốn so với năm 1950 nhưng chỉ sử dụng nhiều hơn 1% đất đai, đã là một phản ứng trực tiếp đối với áp lực của dân số. “Nông nghiệp không đạt năng suất cao,” Norman Borlaug, người khởi xướng cuộc Cách mạng Xanh đã nhận xét “việc hoặc là hàng triệu người sẽ chết đói hoặc là phải tăng sản lượng lương thực đã được nhận thức thông qua những thiệt hại về đất đai cổ xưa gấp hàng trăm lần so với tất cả những thiệt hại do mở rộng thành thị và ven đô”.²⁰

Những người theo thuyết dân số học lạc quan, trong khi không chấp nhận xu hướng hoang mang của những người theo thuyết dân số học bi quan, không giáo điều về tác động tích cực của gia tăng dân số. Ngược lại, họ đã có một cách nhìn nhận rộng hơn và khuyến nghị rằng rất nhiều yếu tố bên ngoài là nguyên nhân dẫn đến gia tăng dân số. Các yếu tố này có thể có kết quả tích cực hoặc tiêu cực về kinh tế- như TN Srinivasan đã nói: “nhiều hậu quả có hại chủ yếu do các chính sách và thể chế không phù hợp hơn là gia tăng dân số nhanh”.²¹ Việc mở rộng luận bàn về gia tăng dân số này cuối cùng đã dẫn đến xuất hiện thuyết trung tính về dân số như một quan điểm ưu thế hơn trong cuộc tranh luận về nhân khẩu học.²²

LÝ THUYẾT “DÂN SỐ HỌC TRUNG TÍNH”: CHUYỂN ĐỔI NHÂN KHẨU HỌC KHÔNG ẢNH HƯỞNG GÌ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Trong một "Đánh giá nổi tiếng của mình về Bản chất và Nguyên do của Nhiều Quốc gia" (1776), Adam Smith đã hỏi tại sao một số nước lại giàu hơn những nước khác. Ông đã tìm ra câu trả lời của mình là trong phân chia lao động, nó cho phép công nhân trở thành người có

¹⁶ Ngân hàng Thế giới: Báo cáo Phát triển Thế giới năm 1997: Nhà nước trong Thế giới thay đổi. OUP 1997; Nhiệm vụ về giáo dục cao hơn và xã hội: Giáo dục cao hơn ở các Nước Đang Phát triển: Hiềm họa và Hứa hẹn. Ngân hàng Thế giới, tháng 2/ 2000.

¹⁷ Kuznets, S. 1960. Biến đổi dân số và tập hợp lực lượng, Ở nhiều trường đại học- Văn phòng Ủy ban Quốc gia về Nghiên cứu Kinh tế, Biến đổi Nhân khẩu học và Kinh tế ở các nước phát triển. Princeton: Búa trường Đại học Princeton; Kuznets, S. 1967. Gia tăng dân số và tăng trưởng kinh tế., Tiến hành xã hội Mỹ theo triết học 111, 170.93.

¹⁸ Simon, Julian L (1981): Nguồn lực cuối cùng. Princeton: Báo trường Đại học Princeton.

¹⁹ Boserup, E. 1965. Những Điều kiện của Tiến bộ trong Nông nghiệp. London: Allen và Unwin; Boserup, E. 1981. Dân số và Biến đổi Công nghệ: Nghiên cứu Xu hướng dài hạn. Chicago: Bản tin trường Đại học Chicago.

²⁰ uk@earth.people, Bộ Phát triển Quốc tế, Vương Quốc Anh, 1997.

²¹ TN Srinivasan (1988): Gia tăng dân số và phát triển kinh tế. Báo Mô hình Chính sách. Spring, 10 (1), pp 7-28.

²² Một ý kiến gần đây của Galor và Weil (1999) những người đã cho rằng Thuyết Man-tuyt và chế độ phát triển sẽ không được coi như là các nhà cạnh tranh, nhưng đúng hơn là sự khởi đầu và kết thúc của một quá trình lịch sử. Thế giới bắt đầu bằng chế độ của những người theo thuyết Man-tuyt và cuối cùng tiến lên từ giai đoạn trung gian mà họ gọi là Hậu-Mantuyt, đến Chế độ Phát triển Hiện đại.

năng suất hơn bằng cách sử dụng kỹ năng của mình cho một nhiệm vụ đặc biệt hơn. Trong những năm gần đây, các nhà kinh tế cho rằng hiệu quả kinh tế do biến đổi nhân khẩu học của Adam Smith và báo cáo của ông về sức mạnh thị trường tạo hứng thú nhiều hơn so với những dự báo thảm khốc về dân số của Thomas Malthus. Hầu hết các phân tích kinh tế đã kiểm định sự tương quan về số liệu thống kê giữa dân số và tăng trưởng kinh tế và đã phát hiện thấy một mối liên quan nhỏ có ý nghĩa. Mặc dù các nước với dân số tăng nhanh có xu hướng có nền kinh tế phát triển chậm hơn (Xem Hình 3), sự tương quan tiêu cực này đặc biệt đã biến mất (hoặc ngay cả đảo ngược hướng) khi đưa vào xem xét những yếu tố khác như diện tích của một quốc gia, mở cửa thương mại²³, trình độ học vấn của dân số, chất lượng của các thể chế dân sự và chính trị (xem Hình 4). Nói cách khác, khi kiểm soát được những yếu tố khác, thì tại quốc gia đó có ít bằng chứng cho thấy gia tăng dân số cản trở phát triển kinh tế.²⁴ Kết quả này dường như để điều chỉnh quan điểm thứ 3, thuyết dân số học trung tính.

Thuyết Dân số học trung tính là quan điểm nổi trội hiện nay. Mặc dù còn có những điểm khác nhau trong trường phái Dân số học trung tính, với kết luận của NAS năm 1986 là **“tạo thế cân bằng”** giảm gia tăng dân số sẽ mang lại lợi ích cho phát triển kinh tế ở **hầu hết** các nước đang phát triển.²⁵ [Giải thích của các tác giả], và Ngân hàng Thế giới đã khuyến nghị rằng ở một số nước với quy mô dân số lớn hơn có thể thúc đẩy phát triển kinh tế, xu hướng chung là coi những vấn đề dân số là những vấn đề tương đối nhỏ trong bối cảnh của môi trường chính sách rộng hơn. Allen Kelley đã gợi ý rằng những người theo thuyết Dân số học trung tính thực tế đã trở thành trường phái tư tưởng khá nổi bật trong số các nghiên cứu học thuật về tăng trưởng dân số trong nửa thế kỷ qua; ví dụ trong các báo cáo nghiên cứu học thuật cơ sở, thậm chí cả những báo cáo bi quan nhất của Liên Hợp Quốc và NAS, mức độ đề cập cũng trung hoà.²⁶ Kelley đưa ra ba lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu ảnh hưởng đến việc đẩy lên thuyết dân số học trung tính trong những năm 1980:

- **Tài nguyên thiên nhiên:** Người ta phát hiện ra rằng cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên không phải do chịu tác động mạnh mẽ của gia tăng dân số như các nhà dân số học bi quan vẫn nghĩ. Công nghệ, sự bảo tồn và phân chia thị trường các nguồn lực có hiệu quả, tất cả những yếu tố này góp phần gìn giữ tài nguyên thiên nhiên và thu nhập bình quân đầu người là yếu tố chủ yếu quyết định cung-cầu những nguồn lực này.

- **Tiết kiệm/tích lũy:** Gia tăng dân số làm giảm tích lũy dẫn đến gây ảnh hưởng đối với tăng trưởng kinh tế chưa được nghiên cứu.

- **Đa dạng hóa nguồn lực:** Các nhà dân số học bi quan cho rằng gia tăng dân số có thể dẫn đến phải dành nguồn lực cho nhiều nhu cầu đầu tư khác nhau từ tạo dựng vốn cho sản xuất vật chất đến những lĩnh vực sản xuất kinh tế yếu kém cũng như các chương trình phúc lợi xã hội và giáo dục. Song kết quả nghiên cứu ở nhiều nước cho thấy thực tế điều này hầu như tác động không đáng là bao.

Theo Kelley, ảnh hưởng của những nghiên cứu nhân gấp đôi khi Julian Simon đưa ra báo cáo "Nguồn lực cuối cùng" để mở rộng quan điểm của các nhà nhân khẩu học với tầm nhìn dài hơn và là điểm mấu chốt để đưa thuyết dân số học trung tính tham chiến và kể từ đó thuyết này đã có ảnh hưởng lớn đối với các nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển và trong cộng đồng phát triển quốc tế.

²³ Sachs và Warner (1995) đánh giá mở cửa cho kinh doanh trên cơ sở biểu thuế, hạn ngạch và giấy phép, chợ đen và thuế xuất khẩu.

²⁴ Tuy nhiên, kết quả này đề cập đến những kinh nghiệm chung của các nước. Hoạt động kinh tế của bất kỳ một nước cụ thể nào sẽ được xác định bởi nhiều lực lượng.

²⁵ Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia (1986): Trong báo cáo này

²⁶ Kelly (2001): Trong báo cáo này

Chính quyền Ri-gân và một vài cơ quan tài trợ đã tìm cách hạn chế hỗ trợ cho các chương trình dân số và đồng thời kêu gọi ủng hộ thuyết dân số học trung tính.²⁷

VAI TRÒ QUAN TRỌNG CỦA CƠ CẤU TUỔI

Các khuyến nghị của các học thuyết dân số học bi quan, dân số lạc quan và dân số học trung tính đều là những mô hình lý thuyết và ít nhiều thì chỉ là số liệu thô để bảo vệ cho ý kiến của họ. Nhưng, như sẽ trao đổi dưới đây, môi trường chính sách, ảnh hưởng của thị trường và các thể chế ít ra cũng quan trọng như chính tỷ lệ gia tăng dân số. Những yếu tố này sẽ quyết định là những nước có quy mô dân số sẽ nghèo khó hay thịnh vượng.

Tuy nhiên, tất cả những lý thuyết nêu trên đều bỏ qua một yếu tố thành phần khác hết sức quan trọng tạo nên những động thái dân số khác nhau: tính tiến của các đoàn hệ dân số. Các nhà kinh tế đã hướng tập trung vào tăng trưởng dân số, mà bỏ qua những thay đổi trong phân bố cơ cấu tuổi khi dân số tăng lên.²⁸ Song những thay đổi đáng tranh cãi này cũng quan trọng không kém vấn đề gia tăng dân số. Mỗi nhóm tuổi của dân số có những hành vi khác nhau, với những hệ quả kinh tế rõ ràng: Nhóm dân số trẻ đòi hỏi đầu tư chiều sâu cho y tế và giáo dục, nhóm dân số mới bước vào tuổi lao động cung ứng nguồn lao động và tăng tích lũy và nhóm người già đòi hỏi chăm sóc sức khỏe và thu nhập từ lương hưu (Hình 5 là một mẫu đại diện theo biểu đồ về thu nhập và tiêu dùng trong một chu kỳ sống). Khi quy mô của mỗi nhóm dân số thay đổi tương quan với những biến động dân số, thì những đòi hỏi của những hành vi kinh tế của những nhóm này cũng thay đổi theo. (Hình 6 biểu thị thời gian dân số gia tăng nhanh quy chiếu thời gian có nhiều người trong độ tuổi lao động). Những vấn đề này có ý nghĩa này đối với triển vọng tăng thu nhập của một quốc gia. Các nhà hoạch định chính sách có quan điểm khá cởi mở về phát triển và mối quan hệ phức tạp giữa phát triển kinh tế và phát triển con người phải xem xét những tác động của thay đổi cơ cấu tuổi khi quyết định tương lai của quốc gia.

Thách thức này đang tạo áp lực đặc biệt cho thế giới đang phát triển. Ở những quốc gia mà cả mức chết và mức sinh mới bắt đầu giảm (ví dụ Trung Nam Á và nhiều nước ở Tiểu Xa-ha-ra Châu Phi), Chính phủ các nước có được một cơ hội tận dụng kết quả của chuyển đổi nhân khẩu học, đó là khi số người trong độ tuổi lao động tăng vượt, nhiều hơn dân số phụ thuộc và ẩn chứa tiềm năng lớn thúc đẩy kinh tế.

Ngược lại, nếu không có môi trường chính sách phù hợp, thì hậu quả sẽ là thất nghiệp và bất ổn định, và hệ thống y tế, giáo dục và phúc lợi xã hội sẽ trở thành gánh nặng ngoài sức chịu đựng. Mặt khác, đối với những nước đang phát triển đã đạt được những bước tiến trong chuyển đổi nhân khẩu học (Đông Nam Á và Mỹ La Tinh), cần nhìn nhận vào tương lai và đặt ra những chính sách để thích ứng với dân số già đồng thời tận dụng tối đa số năm còn lại khi mà tỷ lệ dân số phụ thuộc còn thấp. Phần tiếp theo dưới đây sẽ tiếp tục đánh giá xem bằng cách nào các quốc gia có thể tận dụng tối đa lợi tức do cơ cấu tuổi của dân số đem lại.

²⁷ Trong một thời gian dài, các nhà kinh tế học của Ngân hàng thế giới cho rằng trường hợp sử dụng kinh tế vĩ mô để chấm dứt dân số là khá yếu (Steven W Sinding, giáo sư về dịch vụ y tế công, ĐH Columbia, truyền thông trực tiếp), và loại trừ tất cả những vấn đề dân số trong hầu hết những cuộc luận bàn về chính sách (Tom Merrick, Cố vấn cấp cao về dân số và sức khỏe sinh sản, Ngân hàng thế giới, Truyền thông trực tiếp. Trong bài phát biểu tại thành phố Mê-hi-cô năm 1984, Chính quyền Ri-gân tuyên bố, “Dân số là yếu tố không tích cực cũng chẳng tiêu cực” đối với phát triển, mà trung tính, vô hại. Tuyên bố này gắn với chính sách mới của Liên bang từ chối tài trợ cho các tổ chức PCP thực hiện hoặc thúc đẩy nạo phá thai như một biện pháp KHHGD ở các nước khác. Chính sách này đã được Tổng thống Clinton đảo ngược lại vào năm 1993, sau đó lại được Chính quyền Bush tái thiết lập vào tháng 1 năm 2001.

²⁸ Không tính điều tra giữa kỳ của Coale-Hoover, sử dụng các nghiên cứu chuyên biệt của Ấn Độ và Mê-hi-cô để nhấn mạnh các chi phí liên quan đến tỷ lệ phụ thuộc cao trong giai đoạn đầu của chuyển đổi nhân khẩu học. Xem thêm Coale, A. and Hoover, E. 1958. Gia tăng dân số và phát triển kinh tế ở các quốc gia thu nhập thấp. Princeton: NXB ĐH Princeton.

Chương 2

CHUYỂN ĐỔI NHÂN KHẨU HỌC VÀ LỢI TỨC DÂN SỐ

Chương này xem xét “chuyển đổi nhân khẩu học” ở tất cả các quốc gia đã đạt được những tiến bộ rõ rệt trong phát triển kinh tế, thảo luận về các cơ chế mà tác động của chúng có thể nhận thức được, nêu bật cơ hội phát triển kinh tế hay còn gọi là lợi tức dân số do chuyển đổi nhân khẩu học đem lại cho các quốc gia đang phát triển.

CHUYỂN ĐỔI NHÂN KHẨU HỌC: GIẢM MỨC CHẾT VÀ MỨC SINH

Chuyển đổi nhân khẩu học: Ở nhiều nước đang phát triển, thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học diễn ra khá nhanh do giảm mức chết vào cuối Đại chiến thế giới lần thứ hai. Những tiến bộ trong y tế công và việc phổ biến nhiều loại thuốc kháng sinh chữa bệnh như penicillin, điều trị các bệnh như bệnh lao, tiêu chảy, và sử dụng thuốc DDT để hỗ trợ kiểm soát sốt rét đã kiềm chế hoặc loại bỏ được một số bệnh có thể giết chết hàng triệu người.²⁹ Đi đôi với việc này kết quả cải thiện điều kiện vệ sinh, dinh dưỡng và các hành vi lành mạnh hơn ngày càng được áp dụng rộng rãi. Tất cả những điều này đã cùng giúp kéo dài tuổi thọ của con người, ở một vài quốc gia kéo dài được khoảng 20 năm và dân số phát triển tự nhiên (xem Hình 7 và 8). Mặc dù tuổi thọ tăng lên, nhưng các nước này đã có dân số, tính trung bình, là ngày càng trẻ hơn.³⁰ Bởi vì mức chết giảm không phân bố đồng đều trong tổng số dân. Đặc biệt, các bệnh truyền nhiễm là những kẻ giết dân số trẻ không thương tiếc, vì vậy chính sách phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm đã có tác động mạnh hơn cả đối với mức chết của trẻ sơ sinh và trẻ em dẫn đến trước hết là mức chết của trẻ sơ sinh và trẻ em giảm và giảm nhanh hơn mức chết của các nhóm tuổi khác. (Hình 9 cho thấy mức giảm tỷ lệ chết trẻ em cho cả thời kỳ). Các đoàn hệ trẻ sống sót ngày một nhiều hơn làm cho tuổi trung bình của dân số giảm.

Mức chết giảm khởi phát thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học, và quá trình chuyển đổi đã thành công nhờ kết hợp giảm mạnh mức chết và mức sinh (xem Hình 10). Những quyết định sinh con dường như đã thích ứng với sự thay đổi mạnh mẽ về mức chết trẻ em vì các bậc cha mẹ đã nhận thức được là trong suốt thời kỳ thơ ấu trẻ em sẽ chết ít hơn, họ có thể sinh ít con hơn số con mà họ mong muốn nuôi dạy. Mong muốn kiểm soát khả năng sinh đẻ của cá nhân được phản ánh bằng các xu thế sử dụng các biện pháp tránh thai.

Trên toàn thế giới, hiện tại có hơn một nửa số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai, so với những năm 1960 chỉ có 10%.³¹ Ví dụ, ở Băng-la-đét tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai tăng gấp 3 lần, tăng lên 31% chỉ trong vòng 14 năm.³²

Những thay đổi khác đã củng cố các xu thế hướng tới mức sinh thấp, khi mà quy mô gia đình ít con đã đem lại nhiều lợi ích. Khi trẻ em có nhiều cơ hội sống hơn và tuổi thọ cao hơn, thì rõ ràng là cách đầu tư thông minh nhất là đầu tư cho trẻ em. Hình thức đầu tư chủ yếu là đầu tư cho giáo dục, một hình thức đầu tư được xem là quá hấp dẫn khi kinh tế có những đổi thay khiến cho có thể tăng khả năng tái đầu tư thông qua giáo dục. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi sự

²⁹ Xem Bloom, River Path Associates và Fang 2000, Công nghệ xã hội và sức khoẻ con người. Báo cáo phân tích chuẩn bị cho Báo cáo phát triển con người 2001.

³⁰ Từ năm 1950 đến năm 1960, tuổi trung vị giảm ở hầu hết các vùng và tiểu vùng của Châu Phi, Châu Á và Mỹ La tinh. Thời kỳ này là bắt đầu giai đoạn đầu của chuyển đổi nhân khẩu học ở hầu hết các nước đang phát triển. Xem Triển vọng Dân số Thế giới của Liên Hợp Quốc: Bản chính sửa năm 2000.

³¹ uk@earth.people: Đói nghèo và môi trường năm 1997, Bộ phát triển Quốc tế, London

³² Tiến sĩ Y học Shahid Ullah và Nitai Chakraborty (1993): Các nhân tố ảnh hưởng đến biện pháp tránh thai ở Bangladesh: một phân tích nhiều chiều. Tờ Dân số Châu Á Thái Bình Dương, Tập 8, số 3 (1993, trang 19-30).

UNESCAP.

³³ Birdsall, Nancy, Allen C. Kelley, và Steven W. Sinding, eds., Các vấn đề về Dân số: Thay đổi nhân khẩu học, Phát triển Kinh tế và Đói nghèo ở các nước đang phát triển. Bản tin trường Đại học Oxford, 2001, trang 13.

cam kết lâu dài. Ở nông thôn, trẻ em bắt đầu làm việc trên mảnh đất của mình ngay từ khi còn nhỏ và trở thành lực lượng lao động chính khi bước vào tuổi thanh niên. Giáo dục trẻ em sẽ hạn chế năng suất lao động của trẻ ngay từ thừa ấu thơ (thay vì làm việc, chúng phải đi học). Tuy nhiên, khi đô thị hóa gia tăng trẻ em ít phải tham gia hoạt động kinh tế, đồng thời thị trường lao động lại đòi hỏi nhiều hơn cho lao động có tay nghề và giáo dục tạo sự khác biệt khá lớn về năng suất lao động của trẻ trong tương lai. Như vậy, đô thị hóa đã kích lệ các bậc cha mẹ đầu tư cho việc học hành của con cái đồng thời làm giảm chi phí cơ hội của giáo dục dưới góc độ giảm thu nhập từ lao động của trẻ. Giáo dục rất tốn kém. Vì vậy, dường như là các cặp vợ chồng lựa chọn phương án đầu tư nhiều nguồn lực lớn hơn cho số con ít hơn. Chú trọng hơn cho giáo dục dĩ nhiên sẽ dẫn đến có nhiều phụ nữ được giáo dục hơn. Điều này sẽ góp phần củng cố khả năng lựa chọn gia đình ít con: Với phụ nữ, giá trị của quỹ thời gian sẽ trở nên quý giá hơn và phụ nữ sẽ giảm dần ước muốn dành phần lớn thời gian của đời mình để sinh đẻ và chăm sóc con cái.³³ Và khi đó, do nhiều nguyên nhân, các gia đình ít con hơn sẽ làm kinh tế tốt hơn một khi diễn ra chuyển đổi nhân khẩu học.³⁴ Việc giảm mức chết và giảm mức sinh đều khiến chuyển đổi nhân khẩu học “nhưng 2 quá trình này không xảy ra đồng thời. Và chính độ chênh của 2 quá trình này sẽ khiến cho dân số tăng lên” vì mức sinh chỉ bắt đầu giảm khi mức chết đã giảm rõ rệt (Xem hình 11 và 12). Gia tăng dân số vào giai đoạn đầu của chuyển đổi nhân khẩu học đã khiến cho những người có những quan điểm hiện hành về biến động dân số và tăng trưởng kinh tế phải quan tâm. Tuy nhiên, chuyển đổi nhân khẩu học cũng dự báo được tác động của cơ cấu tuổi dân số quốc gia. Trước hết, có một đoàn hệ trẻ em bao gồm cả rất nhiều trẻ đã tử vong trước đây. Thế hệ trẻ em sinh ra khi bùng nổ dân số là rất đặc trưng: Khi mức sinh giảm và quy mô gia đình ngày càng nhỏ hơn, quy mô của các đoàn hệ trẻ em sẽ ngày càng giảm đi. Kết quả là “việc tăng tạm thời” của một vài đoàn hệ trong cơ cấu tuổi sẽ tạo sóng dân số tịnh tiến trong suốt chu kỳ. (Hình 13, 14 và 15 cho ta thấy sự chuyển động của việc tăng tạm thời này và sóng dân số tịnh tiến trong mô hình của các nước đang phát triển ở khu vực Đông Á và Ireland. Hình 16 cho thấy rõ khởi phát của hiện tượng tăng tạm thời đó ở Tiểu Xaharan Châu Phi). Trước tiên, có rất nhiều trẻ em cần được đảm bảo ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và học hành. Khi trưởng thành, những người này có thể chỉ sử dụng một phần thu nhập kiếm được cho nhu cầu của riêng họ. Phần còn lại dành để nuôi dạy con cái hoặc để tiết kiệm, thường là để dành cho lúc nghỉ hưu. Cuối cùng là sẽ có một lượng người già rất lớn mà những người này “làm việc ít hoặc không làm việc” và trở thành nhóm người phụ thuộc. Họ hoặc là sống bằng tiền tiết kiệm hoặc là được người thân hay nhà nước hỗ trợ.

Rất nhiều thế hệ sẽ cảm nhận được những ảnh hưởng của chuyển đổi nhân khẩu học hiện đại. Sự bùng nổ gia tăng dân số lần đầu diễn ra kể từ khi bắt đầu giảm mức chết cho đến lúc kết thúc giảm mức sinh. Khi thế hệ trẻ em sinh ra trong thời kỳ bùng nổ dân số bước vào độ tuổi sinh đẻ, sẽ diễn ra bùng nổ dân số lần hai tạo ra chu kỳ sóng tiếp theo. Nói khác đi, ngay cả khi tổng tỷ suất sinh đã giảm đến mức sinh thay thế (trung bình 2,1 con/một phụ nữ), thì dân số vẫn tiếp tục tăng cho tới khi những thành viên của thế hệ bùng nổ lần 1 và lần 2 bước qua giai đoạn điểm đỉnh của tuổi sinh đẻ.³⁵ Đây được gọi là đà tăng dân số, và phải mất khoảng 70-100 năm, cơ cấu tuổi của dân số mới ổn định. Chỉ riêng kết quả của đà tăng dân số cũng làm cho dân số các nước đang phát triển ước tính sẽ tăng 40% trong giai đoạn 1995- 2001.³⁶

³⁴ Ví dụ, xem <http://www.popcouncil.org/publications/wp/prd/123.html> for Mark R. Montgomery, Mary Aruends-Kuenning and Cem Mete.s paper, . Số lượng-Chất lượng Quá độ ở Châu Á. (1999), tranh luận về động thái giữa tỷ lệ sinh và giáo dục ở Châu Á.

³⁵ Giả dụ tỷ lệ sinh đặc trưng không thay đổi, thì thế hệ lặp lại sẽ xáo trộn tháp dân số theo kiểu ít và ít công bố, vì các thế hệ này được tiếp tục thay đổi từ việc bùng nổ trẻ em ban đầu.

³⁶ Xem John Bongaarts, "Gia tăng dân số trong tương lai và sự lựa chọn các chính sách" và David E. Bloom, "Gia tăng dân số, cơ cấu và Chính sách: góp ý", cả hai của Andrew Mason, Thomas Merrick, và R. Paul Shaw, eds., Dân số, Kinh tế, Chuyển đổi nhân khẩu học và Phát triển: Nghiên cứu và tác động của chính sách, Washington, D.C.: Ngân hàng Thế giới năm 1999.

Trong khi các nhà kinh tế quá chú trọng xem xét vấn đề gia tăng dân số thì hầu như rất ít người quan tâm đến những biến động trong cơ cấu tuổi, kết quả của chuyển đổi nhân khẩu học. Việc kết hợp xem xét tỷ lệ gia tăng dân số và tỷ lệ gia tăng của dân số có khả năng lao động sẽ cho thấy hướng thay đổi của cơ cấu tuổi thay đổi và chắc chắn sẽ cho những kết quả khá ấn tượng.³⁷ Trong khi cho rằng gia tăng dân số gây ảnh hưởng lớn, tác động ngược đối với tăng thu nhập bình quân đầu người về mặt số liệu thống kê, thì số liệu thống kê lại cho kết quả ngược lại là tác động tích cực khi xem xét đóng góp của việc gia tăng số người có khả năng lao động..

Như vậy là, khi cơ cấu tuổi không thay đổi, tác động của việc gia tăng dân số là trung tính, nhưng khi tỷ lệ dân số lao động tăng hoặc giảm thì các cơ hội phát triển kinh tế cũng tăng hoặc giảm theo. Ví dụ như lợi tức dân số là yếu tố hết sức quan trọng, tạo nên những thành tựu kinh tế nổi bật ở Đông Á, đóng góp đến 1/3 cho “phép màu kinh tế”³⁸. “Con hổ Xen-to” (khi nói đến tăng trưởng kinh tế nhanh hiện nay ở Ireland) đã đưa ra thêm một minh chứng hùng hồn của hiện tượng này.

Hình 17 cho ta thấy sự phân chia dân số ở tuổi lao động khác nhau theo thời gian ở các vùng khác nhau trên thế giới như thế nào. Hình 18 nêu rõ bức tranh cùng cảnh ở Đông Á, Tiểu Xa-ha-ran Châu Phi và Ireland.

Tuy nhiên, lợi tức dân số là điều chắc chắn sẽ xảy ra. Song phải được khai thác. Không có môi trường chính sách thích hợp, sẽ là quá chậm đối với các quốc gia để thích ứng với những thay đổi của cơ cấu tuổi và xét đến cùng là sẽ mất cơ hội đạt mức tăng trưởng cao. Điều tồi tệ nhất là, với những nơi mà dân số trong độ tuổi lao động tăng lên song cơ hội việc làm không tăng, sẽ phải đối mặt với những hệ lụy gây nhiều tổn kém, như gia tăng thất nghiệp và thậm chí tỷ lệ phạm tội cũng sẽ tăng lên và gây bất ổn chính trị. Nếu không có các chính sách đón đầu để đáp ứng lượng người già tăng lên, thì nhiều người già sẽ phải sống trong đói nghèo vào những năm cuối đời.

Bên cạnh đó, lợi tức dân số rất bị hạn chế về mặt thời gian. Nhiều quốc gia phát triển đang đứng trước giai đoạn cuối cùng của chuyển đổi nhân khẩu học và hiện đang phải xây dựng kế hoạch cho dân số già hoá và giảm tỷ lệ dân số lao động so với dân số phụ thuộc. Ngoài ra, quy mô dân số của một số quốc gia đang ngày một thu nhỏ lại. Mức sinh thấp được duy trì trong suốt một thời gian dài, không thể nâng lên mức sinh thay thế (TFR=2,1 con) dẫn đến dân số suy giảm. Dân số của Ý hiện nay là 57 triệu người, dự báo sẽ giảm xuống còn 43 triệu vào năm 2050. Dân số của Nhật Bản dự báo giảm từ 127 triệu người xuống còn 109 triệu người vào năm 2050.³⁹ Lực lao động hiện nay đã giảm và số người già tăng lên làm cho tỷ lệ dân số già lớn hơn và đi liền với nó là những thách thức về kinh tế và xã hội sẽ nhiều hơn.⁴⁰ Ít nhất qua những góc nhìn của nhân khẩu học, 50 năm tới đại diện cho những thách thức lớn của thế giới phát triển đồng thời cũng mở ra cho các quốc gia đang phát triển nhiều cơ hội có sức lôi cuốn.⁴¹

³⁷ Dân số có khả năng làm kinh tế tốt bao gồm tất cả những người không kể giới tính mà họ cung cấp sức lao động để sản xuất hàng hóa và dịch vụ kinh tế như hệ thống tài khoản và cân đối quốc gia của Liên Hợp quốc xác định trong thời kỳ cụ thể để tham khảo. Tổ chức Lao động Quốc tế 1997. Dân số có khả năng làm kinh tế tốt 1950-2010. Geneva: Tổ chức Lao động Quốc tế.

³⁸ D. E. Bloom and J. G. Williamson, Đánh giá kinh tế, Ngân hàng Thế giới 12 (3), 419 (1998[0]). D. E. Bloom, D. Canning, P. N. Malaney, Đánh giá phát triển dân số năm 2000, Phụ trương Tập . 26, trang 257-290

³⁹ Triển vọng Dân số Thế giới của Liên Hợp Quốc, Bản chính sửa năm 2000.

⁴⁰ Xem Bloom, Nandakumar, và Bhawalkar, năm 2001., Nhân khẩu học đối với người già ở Nhật Bản và Mỹ., tài liệu trình bày Học viện Nghệ thuật và Khoa học Mỹ.

⁴¹ Xem Teitelbaum và Winter. Cũng đáng để lưu ý rằng dân số giảm, đặc biệt ở một nước như Nhật Bản có thể gắn liền với lợi ích của việc giảm sức ép về tài nguyên thiên nhiên. Nếu giảm vốn tài nguyên thiên nhiên được tính toán hợp lý, thì đường cong thu nhập quốc gia thuần túy có thể tăng nhanh hơn (hoặc giảm chậm hơn) so với dân số ổn định hoặc dân số gia tăng. Hơn nữa, giả dụ giảm dân số không cần thiết phải so sánh với việc giảm qui mô lực lượng lao động. Điều này còn do tiềm năng (a) về tăng cường phân chia lực lượng lao động phụ nữ, (b) tăng tuổi nghỉ hưu và (c).

“Lợi tức” Nhân khẩu học

Lợi tức dân số được tiến hành thông qua một số cơ chế. Điều quan trọng là cung cấp lao động⁴², tiết kiệm/tích lũy, và vốn con người.

Cung cấp lao động: Chuyển đổi nhân khẩu học tác động đến việc cung cấp lao động theo hai cách. Thứ nhất, tác động cơ bản về mặt cơ chế, trên cơ sở so sánh giữa quá trình già hoá thông thường và quá trình già hoá của thế hệ sinh ra khi bùng nổ dân số. Khi thế hệ này ở trong khoảng 15- 64 tuổi, hầu như tất cả đều tham gia lao động khiến cho tỷ lệ dân số phụ thuộc giảm so với tỷ lệ dân số lao động. (Hình 19 cho ta tỷ lệ tham gia lao động phân chia theo nhóm tuổi). Trong những năm đỉnh điểm của tuổi lao động 25-59 tuổi, tác động đặc biệt mạnh mẽ. Vì vậy, số người muốn đi làm (cung cấp lao động) sẽ lớn hơn và nếu như thị trường lao động có thể thu hút được số lao động lớn hơn, thì năng suất lao động xã hội bình quân đầu người sẽ tăng.

Thứ hai, phụ nữ cũng sẽ tham gia lực lao động nhiều hơn, vì qui mô gia đình ngày một giảm⁴³. Tác động này tăng thêm khi thực tế là bản thân phụ nữ được lớn lên trong gia đình quy mô nhỏ và có thể được đào tạo bài bản hơn. Chính những yếu tố đó làm tăng năng suất lao động của phụ nữ trong thị trường lao động, thúc đẩy những tiến bộ hướng đến một nguồn lao động hùng hậu hơn và quy mô gia đình nhỏ hơn.

Tiết kiệm/tích lũy: Chuyển đổi nhân khẩu học cũng khuyến khích gia tăng tiết kiệm, như vậy sẽ tăng cường triển vọng đầu tư và phát triển của một quốc gia. Lại một lần nữa tác động đến việc hạch toán và hành vi trong công việc. Trẻ em và người già tiêu dùng nhiều hơn của cải họ làm ra, không như người trong tuổi lao động- những người thường tạo ra nhiều của cải hơn và mức độ dành cho tiết kiệm cũng nhiều hơn.⁴⁴Hơn nữa, người ta thường tiết kiệm nhiều hơn ở độ tuổi 40- 65 vì khi đó ít phải đầu tư cho con cái và nhu cầu chuẩn bị cho nghỉ hưu ngày càng tạo áp lực lớn hơn đối với họ.⁴⁵ Vì vậy, khi số lượng lớn những người sinh ra trong giai đoạn bùng nổ dân số bắt đầu bước vào tuổi 40, thì tích lũy quốc gia thường tăng lên.⁴⁶ Những chính sách khuyến khích những lựa chọn chắc chắn có thể củng cố xu hướng tích lũy này trong thế hệ bùng nổ lần hai.

⁴² Xem Bloom, Canning, và Sevilla, 2000, .Động thái về lực lượng lao động và tăng trưởng kinh tế., Tài liệu trình bày tại Viện Mùa hè của Văn phòng Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, chương trình nghiên cứu lao động, Tháng 8 năm 2000.

⁴³ Xem <http://www.ilo.org/public/english/bureau/stat/newsletr/nine.htm>

⁴⁴ Higgins 1998, Higgins và Williamson 1997; Kelley và Schmidt, 1996; Lee, Mason, và Miller, 1998; Leff 1969; Mason 1988; và Webb và Zia 1990.

⁴⁵ Số liệu trong Điều tra về Nhà ở (C.H. Paxson (1996), "Tích lũy và tăng trưởng: Chứng minh của Micro Data," Đánh giá Kinh tế Châu Âu, Tập . 40, trang 255-288; và A. S. Deaton A.S. và C. H. Paxson (1997), "Hiệu quả của kinh tế và gia tăng dân số đối với Tích lũy quốc gia và bất bình đẳng," Nhân khẩu học, Tập 34, trang 97-114.). A. J. Coale và E. Hoover (1958) khuyến nghị giảm không đáng kể tỷ lệ tiết kiệm của thanh niên dưới 30 tuổi sẽ liên quan chặt chẽ đến nhu cầu tiêu dùng của thanh niên đã lập gia đình. Trong Gia tăng Dân số và Phát triển Kinh tế ở các nước có thu nhập thấp, Bản tin của Trường Đại học Princeton, Princeton.

⁴⁶ Các nghiên cứu đánh giá mối quan hệ giữa cơ cấu tuổi và tiết kiệm, bao gồm: N.D. Leff (1969), "Tỷ lệ phụ thuộc và Tỷ lệ tiết kiệm," Tạp chí Kinh tế Mỹ, Tập 59, trang 886-896; A. Mason (1981), "Kéo dài Mô hình Vòng đời và áp dụng đối với Gia tăng Dân số và Tăng cường Tiết kiệm," Tài liệu làm việc của Viện Đông-Tây số. 4, Honolulu; A. Mason (1987). "Tỷ lệ Tiết kiệm Quốc gia và Gia tăng Dân số: "Một mô hình mới và một Bằng chứng mới," của Johnson D.G. và Lee R. Eds., Gia tăng Dân số và Phát triển Kinh tế: Các vấn đề và Bằng chứng, Madison: Báo của trường Đại học Wisconsin 1987; S. Webb và H. Zia (1990), "Giảm tỷ lệ sinh= Tiết kiệm lớn hơn ở các nước kém phát triển," Tài chính và Phát triển, Tập 27, trang 12-14; A. C. Kelley, và R. M. Schmidt (1996), "Tiết kiệm, Phụ thuộc và Phát triển," Báo Kinh tế Dân số, Tập 9, trang 365-386; M. Higgins và J. G. Williamson Structure (1997), "Động thái tuổi ở Châu Á và Phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài," Tạp chí Dân số và Phát triển, Tập 23, Trang. 261-293; và D. Bloom, D. Canning, và B. Graham, 2000, .Sức khỏe, sống thọ và tiết kiệm theo vòng đời, Tài liệu trình bày gửi Ủy ban WHO về Kinh tế vĩ mô và Y tế, tháng 11 2000.

Sức khỏe được cải thiện và sống thọ, khiến tiết kiệm dễ hơn và hấp dẫn hơn.⁴⁷ Một dân số khỏe mạnh phải sớm xây dựng kế hoạch, trước tuổi nghỉ hưu nhiều năm, để có thể duy trì mức sống trong nhiều thập niên sau khi nghỉ hưu.⁴⁸ Lương hưu lại càng quan trọng hơn đối với gia đình quy mô nhỏ và bệnh tật do đô thị hoá. Gia đình nhiều thế hệ chung sống thường chăm sóc người thân khi có tuổi. Với gia đình hạt nhân mà cả hai vợ chồng đều đi làm thì ít có điều kiện để chăm sóc bố mẹ già, mặc dù khối tài sản gia tăng của cha mẹ họ có thể giúp họ có điều kiện tốt về tiền bạc để chăm sóc, nếu như không thể chăm sóc trực tiếp. Ngoài ra, tiết kiệm cá nhân của hộ gia đình có thể tích lũy vốn cần thiết để tăng vốn gốc, như vẫn thường thấy ở khu vực Đông Á.^{49, 50} Tuy nhiên, khi tiến hành đánh giá tầm quan trọng của chuyển đổi nhân khẩu học đối với những quyết sách về tích lũy quốc gia, cũng cần phải kéo dài thêm thời gian lao động trên cơ sở tính toán những thành tố của hệ thống lương hưu.

Tăng nhập cư thuần thường được những cá nhân trong độ tuổi lao động lựa chọn. Ví dụ, tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động ở Ý là 33%, trong khi đó ở Nhật Bản là 44%. Ngược lại ở Canada là 48% và ở Thụy Điển là 51%. Một thực tế cần nói thêm nữa là sự khác biệt trong tỷ lệ tham gia lao động giữa nam giới và phụ nữ ở Ý (23%), ở Nhật Bản (21%) cao hơn những nước có mức thu nhập cao nhất (ví dụ sự khác biệt đó ở Pháp là 12% và Vương Quốc Anh là 14%). (Các chỉ báo phát triển thế giới năm 2001, số liệu của năm 1999). Cuối cùng, tuổi nghỉ hưu tăng tương đối chậm so với tuổi thọ. Trong giai đoạn 1965- 2000, tuổi thọ của Ý tăng từ 71 lên 79 và của Nhật Bản từ 71 lên 81. So sánh với tuổi nghỉ hưu, ở Ý là 62 (đối với nam tăng từ 61 lên 62 và đối với nữ tăng từ 56 lên 62) và tuổi nghỉ hưu của Nhật Bản tăng lên 65 tuổi. Điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu có thể làm giảm nhẹ tác động của dân số già đối với nguồn lao động.

Vốn con người:

Cuối cùng, chuyển đổi nhân khẩu học đem lại những tác động quan trọng trong việc đầu tư cho con người, những tác động mà chỉ ít cũng rõ ràng, đồng thời có thể sẽ đạt hiệu quả cao nhất và vượt xa hơn.

Chuyển đổi nhân khẩu học bắt đầu với việc thay đổi về mức chết dẫn đến dân số sống thọ hơn và sống khỏe hơn. Tuổi thọ cao hơn sẽ tạo ra những thay đổi cơ bản trong cách sống của người dân. Thái độ đối với giáo dục, gia đình, nghỉ hưu, vai trò của phụ nữ và việc làm đều có xu hướng thay đổi. Một xã hội, đặc biệt là khi xã hội đó đang tận dụng tối đa những lợi thế lợi tức nhân khẩu học thì nhất định sẽ trải nghiệm những thay đổi gốc rễ ăn sâu trong văn hóa, vì người dân của xã hội đó sẽ trở thành tài sản vô giá hơn. Lấy giáo dục làm ví dụ, mối quan hệ tương quan giữa giáo dục và khả năng kiếm tiền là khá rõ nét. Ví dụ, ở Mỹ La Tinh, một công nhân có 6 năm đi học kiếm nhiều tiền hơn người không đi học chính quy, trung bình là 50%. Mức thu nhập tăng gấp 120% cho những người có 12 năm đi học (như đã tốt nghiệp phổ thông trung học) và trên 200% cho những người có 17 năm đi học (như đã hoàn thành giáo dục cấp đại học hoặc cao đẳng)⁵¹. Vì tuổi thọ tăng lên, cha mẹ có thể lựa chọn cho con đi học đến mức cao nhất và chất lượng tốt nhất có thể. Ngược lại, trong cùng năm học, con cái khỏe mạnh sẽ

⁴⁷ Mason 1998; Meltzer 1995

⁴⁸ Lee, Mason và Miller, 1998

⁴⁹ P. Krugman, "Chuyện thần thoại về Phép màu của Châu Á," Các vấn đề đối ngoại, 1994 Tập.73, trang 62-78; A. Young, "Những bài học kinh nghiệm từ các nước Công nghiệp mới (NICs) ở Đông Á: Một quan điểm trái ngược," Tạp chí Kinh tế Châu Âu, 1994 Tập 38, trang 964-973; A. Young, " Sự trái ngược của những con số: Trái ngược với kinh nghiệm thực tế về số liệu thống kê tăng trưởng của các nước Đông Á," Báo cáo qui về Kinh tế, 1995 Tập 110, trang 641-680; Ngân hàng Phát triển Châu Á năm 1997, Châu Á nổi lên, Ngân Hàng Phát triển Châu Á, Manila, Philippines, đặc biệt. Chương 3 (.Thay đổi nhân khẩu học và Phát triển nguồn lực con người., trang 141-197).

⁵⁰ Higgins, M. 1998. Nhân khẩu học, Tiết kiệm Quốc gia và nguồn chảy của vốn quốc tế, Tạp chí Kinh tế Quốc tế số 39, 343.69. Kelley, A. và Schmidt, R. 1995. 1996. Tiết kiệm, Nhân khẩu học và Phát triển., Báo Kinh tế Dân số số 9, 365.86

⁵¹ Ngân hàng Phát triển Nội địa Mỹ, Đối mặt với bất bình đẳng ở Mỹ La Tinh , Washington DC, IDB, 1999

phát triển tốt hơn những đứa con ốm yếu.⁵² Cha mẹ cũng hiểu rằng nếu có cơ hội học hành tốt thì con cái họ sẽ có nhiều lợi thế hơn trong suốt cuộc đời làm việc và nếu họ có ít con hơn thì có thể đầu tư thời gian và tiền của nhiều hơn cho mỗi đứa con. Kết quả của đầu tư cho giáo dục là lực lượng lao động nói chung sẽ có năng suất cao hơn, lương cao hơn và có mức sống tốt hơn.

Vì vậy, phụ nữ và nam giới có xu hướng tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn, một phần vì họ tham gia quá trình đào tạo dài hơn, nhưng họ sẽ có năng suất lao động cao hơn khi bắt đầu làm việc.⁵³ Tất cả những cơ chế này phụ thuộc chính vào môi trường chính sách. Số lượng người trưởng thành tăng lên sẽ lao động với năng suất cao hơn trong điều kiện thị trường lao động đủ linh hoạt, cho phép mở rộng thị trường, chính sách kinh tế vĩ mô cho phép và khuyến khích đầu tư. Tương tự, người dân sẽ tiết kiệm với điều kiện họ tiếp cận được cơ chế tiết kiệm phù hợp và tin tưởng vào thị trường tài chính trong nước. Cuối cùng, chuyển đổi nhân khẩu học tạo điều kiện ở những nơi mà con người sẽ có ý định đầu tư vào sức khỏe và giáo dục, tạo lợi nhuận kinh tế lớn lao, đặc biệt ở các nền kinh tế ngày càng phức tạp của thế giới hiện đại. Nhưng nhiều Chính phủ đóng vai trò chủ chốt khác nhau trong tạo ra một môi trường mà ở đó có khả năng cung cấp dịch vụ y tế và giáo dục có chất lượng, trong việc tạo ra những bước cần thiết tiếp theo để tận dụng tối đa những cơ hội nhân khẩu học của quốc gia.

⁵² Jamison DT, Wang J, Hill K và Londono J-L (1996): Thu nhập, Chết và Sinh ở Mỹ La Tinh: Thực hiện ở cấp quốc gia, 1960-1990. Tạp Chí Phân tích Kinh tế, 11: 219-261

⁵³ Tổ chức Lao động Quốc tế, trong báo cáo này. xem bài của Bloom, Canning, và Sevilla, op cit.

Chương 3

MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU VỀ CHUYỂN ĐỔI NHÂN KHẨU HỌC VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Chương này đánh giá tác động qua lại giữa chuyển đổi nhân khẩu học và tăng trưởng kinh tế ở 5 vùng cụ thể trên thế giới: Đông Á, Mỹ La Tinh, Tiểu Xa-ha-ran Châu Phi, Trung Đông, Bắc Phi và Nhật Bản. Các quốc gia Đông Á đã thường thực hiện khá thành công việc điều chỉnh lợi tức dân số thông qua giảm mức sinh. Mỹ La Tinh cũng đã chuyển đổi mặc dù không ngoạn mục bằng, đồng thời cũng không mấy thành công trong việc khai thác chuyển đổi nhân khẩu học để tăng trưởng kinh tế. Trung Đông và Bắc Phi đang ở những bước đầu của thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học, một số vùng của Tiểu Xa-ha-ran Châu Phi gần như đã giảm được mức sinh cao vốn có. Nhật Bản, một quốc gia phát triển với dân số già hóa, là một minh chứng cho giai đoạn “cuối” của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học. Nhật Bản đang phải đối mặt với những vấn đề do giảm sút nguồn lao động và tăng nhóm người già phụ thuộc.

Đông Á

“Phép màu kinh tế” của Đông Á đã cung cấp bằng chứng thuyết phục nhất trong lịch sử đương đại về “lợi tức dân số”⁵⁴. Chuyển đổi nhân khẩu học ở các nước Đông Á diễn ra tương đối nhanh, khoảng 50-75 năm, tốc độ này là nhanh nhất thế giới tính đến thời điểm hiện nay⁵⁵.

Trên phạm vi toàn thế giới, những cải thiện đáng kể trong lĩnh vực y tế bắt đầu từ những năm 1940 trở lại đây, chủ yếu thông qua cải thiện điều kiện vệ sinh, nước sạch và việc sử dụng rộng rãi các loại thuốc kháng sinh (ví dụ như penicilin, các loại thuốc sulfa, streptomycin, bacitracin, cloroquine và tetracycline được nghiên cứu và đưa vào sử dụng vào những năm 1920-1940, sau đó là DDT được đưa vào sử dụng năm 1943).

Từ năm 1950 trở lại đây, tử vong sơ sinh và tử vong trẻ em giảm đáng kể và khá bền vững. Tỷ suất tử vong sơ sinh (tỷ lệ trẻ em chết trước khi tròn 1 tuổi) ở cả Châu Á đã giảm từ 182% năm 1953 xuống 53% năm 2000⁵⁶. Đồng thời mức sinh giảm, dẫn đến giảm mức chết. Đó là kết quả của các chương trình KHHGD, kiểm soát sinh không chỉ dễ dàng hơn mà ngày càng được xã hội chấp nhận nhiều hơn. Vào những năm 50, các quốc gia đang phát triển ở Đông Á đã thực hiện các chương trình tự nguyện với các chính sách khuyến khích gia đình quy mô nhỏ hơn và chuyển từ mức sinh cao xuống mức sinh thay thế trong vòng chưa đến 30 năm⁵⁷. Năm 1950, phụ nữ Đông Á có mức sinh đặc trưng là 6 con, nay còn 2 con. Đan xen giữa mức chết giảm, mức sinh cũng giảm, thế hệ “bùng nổ” được hình thành⁵⁸.

Chuyển đổi nhân khẩu học ở Đông Á là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự tăng trưởng kinh tế ngoạn mục của khu vực. Giai đoạn 1965-1990, thu nhập bình quân đầu người hàng năm đã tăng trên 6%. Lý giải cho tăng trưởng kinh tế này vào những năm cuối của thập niên 60 là thế hệ “bùng nổ” bắt đầu bước vào tuổi lao động. Việc gia nhập vào lực lượng lao động của đoàn hệ này làm thay đổi tỷ lệ dân số phụ thuộc.

Với những lợi ích mang lại do được hưởng nền giáo dục và môi trường tự do hóa thương mại, thế hệ này đã nhanh chóng được thu hút vào thị trường lao động và có được việc làm có thu nhập tốt, nhờ đó làm tăng khả năng của khu vực trong năng suất lao động xã hội.

⁵⁴ Xin xem loạt báo cáo phân tích chi tiết và thuyết phục nhất với cùng chủ đề do Andrew Mason, ed. Chuyển đổi nhân khẩu học và phát triển kinh tế ở Đông Á: Giải quyết thách thức, tận dụng cơ hội 2002, NXB Đại học Stanford.

Trong một số chủ đề khác, Mason đã đề cập đến vấn đề ngược lại tác động của tăng trưởng kinh tế đối với chuyển đổi nhân khẩu học.

⁵⁵ Ví dụ ở Đông Á, quá trình chuyển đổi nhân khẩu học diễn ra từ giữa thế kỷ 18 và kéo dài trong khoảng 150 năm. Ở Thụy Điển, quá trình này còn diễn ra lâu hơn, gần 300 năm. Xem thêm Bloom, Nandakumar (2001)

⁵⁶ LHQ, Triển vọng dân số thế giới, 2000

⁵⁷ Mason (2001), ibod: 31

⁵⁸ Dân số tuổi lao động tăng từ khoảng 5-7% tổng dân số Đông Á năm 1965 lên khoảng 68% năm 2000.

Dân số trong độ tuổi lao động của khu vực đã tăng nhanh, gấp xấp xỉ 4 lần (trung bình 2,4% năm) so với mức tăng của dân số phụ thuộc trong giai đoạn 1965-1990. Tác động tương hỗ hình thành, biến động dân số giúp cho tăng thu nhập và tăng thu nhập lại khiến cho tốc độ gia tăng dân số giảm và tiếp sau đó là giảm số người phụ thuộc thông qua giảm mức sinh⁵⁹. Tỷ lệ tích lũy khá cao của Đông Á cũng tác động qua chuyển đổi nhân khẩu học, vì thế hệ “bùng nổ” tham gia lực lượng lao động, và các bậc cha mẹ có ít con hơn, mặc dù tác động còn thể hiện trong môi trường văn hóa rộng hơn⁶⁰. Kết quả nghiên cứu của Bloom và Sachs (2000) gợi cho thấy lợi tức dân số tạo nên từ ¼ đến 2/5 “kỳ tích kinh tế” của Đông Á. Cách tính của Mason (2001) cũng khẳng định những kết quả phân tích này.

Khi đoàn hệ của “bùng nổ” có tuổi, Đông Á phải chuẩn bị cho một dân số già. Không chỉ mức chết sơ sinh giảm mà mức chết ở tất cả những nhóm tuổi khác cũng giảm, dẫn đến tuổi thọ trung bình tính từ khi sinh đã tăng từ 43 tuổi vào năm 1950 lên 72 tuổi hiện nay. Tốc độ tăng trưởng dân số chậm lại trông thấy, từ đỉnh điểm 2,4 % vào những năm của thập niên 60 hạ xuống còn 0,66% hiện nay và dự báo chỉ còn 0,2% vào năm 2025. Khi thế hệ “bùng nổ” nghỉ hưu, tỷ lệ phụ thuộc lại một lần nữa thay đổi, tạo thêm thách thức cho các nhà hoạch định chính sách và nền kinh tế.

Tỷ lệ phụ thuộc của Nhật Bản tiếp tục duy trì ở mức 0,45 trong suốt thập niên 90 và sẽ đạt mức 0,96 vào năm 2050 (xem phần mô tả cụ thể về Nhật Bản dưới đây). Lương hưu và chăm sóc sức khỏe cho người già sẽ ngày một căng thẳng và tăng trưởng kinh tế sẽ ngày càng một suy giảm do lực lượng lao động suy thoái.

Dân số già hóa đánh dấu những thành công của phát triển. Tuy nhiên người già sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề tiềm ẩn, bao gồm cả nghèo đói (tỷ lệ đói nghèo ở người già Nhật Bản trên 18%). Ngoài ra, tốc độ chuyển sang thế giới hiện đại, kể cả những thay đổi cơ bản trong các hình thái gia đình và xã hội – có nghĩa là các nhà hoạch định chính sách sẽ phải chịu nhiều áp lực hơn nhằm đảm bảo rằng thách thức của xã hội già hóa không trở thành khủng hoảng⁶¹. Họ cần giải quyết vấn đề thực tế là đa phần người già là phụ nữ, những người này thường phải gánh chịu gấp đôi khả năng suy giảm vì tuổi tác và vấn đề giới.

Đông Á với cả những nền kinh tế phát triển và đang phát triển, có thể thấy một loạt những thách thức khác nhau trong thập niên tới. Thách thức này đã hiện diện ở một số nước giàu trong khu vực như Hàn Quốc và Hồng Kông. Về trung hạn, vào khoảng một thập niên nữa, vấn đề dân số già hóa cũng sẽ gây áp lực cho những nước nghèo hơn như Trung Quốc⁶², Nhật Bản.

Nhật Bản là nước bị già hóa dân số nhanh nhất thế giới, có tuổi thọ cao nhất thế giới. Ngày nay một người Nhật sinh ra có thể sống thọ đến 81 tuổi. Trong khi đó, năm 1920, tuổi trung vị của người Nhật Bản chỉ là 27, đến nay là trên 40. Mức sinh ở Nhật Bản rất thấp, tổng tỷ suất sinh là 1,3. Người ta đã nhận thấy những hệ quả của việc dân số già hóa nhanh, các nhà hoạch định chính sách đã tìm kiếm nhiều biện pháp chuẩn bị sẵn sàng để đón nhận thách thức do dân số già đang ngày một tăng lên. Ngày nay, gần 4 người trong độ tuổi lao động hỗ trợ một người đã nghỉ hưu, nhưng vào năm 2025 mức sinh dự kiến giảm còn một nửa. Vào năm 1950 con số này là 12:1⁶³. Nhật Bản đang tiến tới giai đoạn cuối của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, đã từng được hưởng những thành tựu kinh tế do dân số của mình ban tặng, kết hợp cùng với những chính sách cứng rắn. Sau thế chiến thứ hai, Nhật Bản bị khủng hoảng kinh tế. Chiến

⁵⁹ Xem thêm Bloom, Mahal et. al (2001), thảo luận về toàn cầu hóa, tự do hóa và phát triển nguồn nhân lực bền vững được quản lý như thế nào để giành lấy lợi thế củ lợi tức dân số.

⁶⁰ Xem Bason (2001) về bối cảnh của tỷ lệ tiết kiệm và chuyển đổi nhân khẩu học.

⁶¹ Ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia lực lượng lao động, đồng thời cha mẹ già không sống cùng con cháu. Truyền thống của người Nhật là các thành viên gia đình thường chăm sóc cha mẹ già đang bị đe dọa (xem Bloom, Nadakumar, Bhanalka (2001), ibird: 12.

⁶² Báo cáo Già hóa và Phát triển: Nghèo khổ, độc lập và người già thế giới, 1999. Helpage quốc tế và Earthcan. London

⁶³ LHQ. Dân số thế giới 2000.

tranh đã phá hủy gần một nửa công xưởng và cơ sở hạ tầng của đất nước này. Tuy nhiên, với hàng loạt chính sách, tập trung xây dựng các nhà máy hiện đại và đội ngũ công nhân lành nghề, có trình độ học vấn cao, Nhật Bản đã có thể đẩy nền kinh tế, đi tiên phong trong lĩnh vực công nghệ và hiện đại hóa, tự mình vươn lên thành một trong những nền kinh tế mạnh nhất thế giới.

Chính phủ kết hợp với các tập đoàn công nghiệp, với một lực lượng lao động có trình độ, lành nghề và hăng hái nhiệt tình, chú trọng công nghệ và dành một khoản ngân sách khá nhỏ cho an ninh quốc phòng (1% GDP). Đó chính là những yếu tố giúp Nhật Bản thành công trong phát triển kinh tế.

Nhưng hiện nay 17% dân số Nhật Bản đã trên 65 tuổi (xem hình 20). Vào năm 2050, 42% dân số sẽ trên 60 tuổi trong đó có 15% trên 80 tuổi. Tỷ lệ phụ thuộc sẽ tăng từ 47% lên 96%⁶⁴. Nhu cầu chăm sóc người già (y tế, xã hội, tài chính) sẽ là một thách thức lớn. 40% dân số trên 65 tuổi sống một mình. Việc tan rã của hình thái gia đình mở rộng, người già không còn được con cháu chăm sóc, vì thế nhà nước cần phải chuẩn bị để lấp khoảng trống này.

Lương hưu là một thách thức đặc biệt vì hiện nay tại nhiều nước trả lương hưu từ nguồn thuế thu được. Với Nhật Bản, lực lượng lao động hỗ trợ cho hệ thống trả lương hưu không phụ thuộc nơi cư trú đang ngày một suy giảm, Quỹ lương hưu có thể tăng lên, chiếm đến 20% tổng thu nhập/GDP của Nhật Bản vào năm 2030. Để đảm bảo được mức trả lương hưu hiện nay thì mức nộp bảo hiểm xã hội phải chiếm đến 35% lương.

Cuối cùng, với mức sinh giảm xuống, nhiều người nghỉ hưu, việc số người lao động giảm đi tiếp tục là thách thức với nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế chậm của Nhật Bản⁶⁵.

Nhưng không phải chỉ có mình Nhật Bản phải đối diện với thách thức này trong những thập niên tới. Với nhiều giải pháp cải cách hiện nay, trong số các cơ quan tổ chức, Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển⁶⁶, bao gồm cả cải cách lao động và năng suất, củng cố về tài chính đã thể hiện những chiến lược quản trị tốt, thích ứng với vấn đề già hóa. Dẫu sao, tỷ lệ người già tiếp tục tăng lên rõ ràng sẽ tạo áp lực thêm cho các nhà hoạch định chính sách. OECD, Bắc Mỹ và Đông Âu⁶⁷.

Thế giới phát triển đã đi trước trong chuyển đổi nhân khẩu học. Mức sinh đã giảm dưới mức thay thế và dân số tăng trưởng rất chậm. Dân số gia tăng ở Bắc Mỹ chủ yếu vẫn là do nhập cư ở mức cao và dân số chủ yếu đang trong độ tuổi sinh đẻ trong khi dân số Đông Âu đã ổn định ở mức đáy và sẽ giảm nhẹ trong những thập niên tới. Từ năm 2001 đến 2025, tổng dân số châu Âu ước tính sẽ giảm 6%, Nhật 3% và Bắc Mỹ sẽ tăng 21%. Trong khi đó Tiểu Xa-ha-ra – Châu Phi dự báo dân số sẽ tăng 74%.

Quá trình chuyển đổi nhân khẩu học của thế giới phát triển bắt đầu từ thế kỷ 19. Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ở Anh và xứ Wales đã giảm từ 154% năm 1861 xuống còn 21%. Tuổi thọ của nam giới trong cùng thời kỳ tăng từ 40 lên 68. Mức sinh cũng giảm khoảng một nửa ở hầu hết các nước trong giai đoạn 1870-1940⁶⁸. Vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, dân số trong độ tuổi lao động bắt đầu tăng lên rất nhanh, nhanh hơn nhiều so với dân số trẻ em, đóng góp cho phát triển kinh tế diễn ra ở Châu Âu trong thời kỳ này⁶⁹. Tuy nhiên, sau thế chiến thứ hai, người ta

⁶⁴ LHQ, Triển vọng dân số thế giới, 2000.

⁶⁵ Lực lượng lao động của Nhật Bản sẽ giảm xuống 13% giai đoạn từ nay đến 2050, tỷ lệ tăng trưởng của thu nhập sẽ rất chậm khoảng 0,25% vào năm 2040 (Dave Turner, Claude Giorno, Alain de Serres, Ann Vourch và Peter Richardson: Các mối quan hệ tương tác giữa kinh tế vĩ mô và già hóa trong bối cảnh toàn cầu. Báo cáo của OECD 1998 AWP 1.2)

⁶⁶ Về tổng quan, xin xem tài liệu, ví dụ như: Ảnh hưởng của kinh tế đối với già hóa, Nicholas Vanstion, Báo cáo giám sát OECD số 212 617/1998.

⁶⁷ OECD bao gồm các nước Úc, Áo, Bỉ, Canada, Czech, Đan mạch, Phần Lan, Pháp, Đức, NewZiland, Nayuy, Ba Lan, Tây Ban Nha, Slovakia, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, Mỹ.

⁶⁸ Michael S. Teitelbaum, Jay M. Winter (1985). Nỗi lo suy giảm dân số NXB Academic London 14.

⁶⁹ Malmberg & Lindh (2000)

lạc quan hơn về tương lai vì thấy mức sinh tăng lên ở các nước phương Tây. Trong những năm 30, từ mức sinh thấp (2,2) mức sinh của Mỹ đã tăng lên 3,8 vào năm 1957. Mô hình sinh của Anh, Úc, Canada và Niu-di-lân cũng khá lạc quan⁷⁰. Mức sinh chỉ bắt đầu giảm vào năm 1960, giảm nhanh và đạt mức sinh thay thế vào giữa thập niên 70. Các nước phương Tây khác cũng tăng mức sinh sau thế chiến thứ hai mặc dù mức độ tăng ít hơn. Thế hệ “bùng nổ” được hình thành. Những phát hiện có được thông qua nghiên cứu những biến động dân số sau thế chiến thứ hai này đã ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng. Tăng trưởng dân số tuổi trung niên đã giúp cho tăng thu nhập, tăng trưởng dân số già dường như sẽ làm chậm tốc độ tăng trưởng và tăng trưởng dân số trẻ gần như không có ảnh hưởng gì đến tăng trưởng⁷¹.

Caplow Hicks, Wattenberg (2001) đã đề cập là mức sinh ở các nước công nghiệp phát triển đã tiếp tục giảm và tiếp tục duy trì ở mức dưới mức sinh thay thế (TFR = 2,1) trong thế kỷ 21.

Thế hệ “bùng nổ” đang bước vào độ tuổi nghỉ hưu và mức sinh tiếp tục giảm có nghĩa là các nước phương Tây đang phải đối mặt với vấn đề xã hội già hóa, một xã hội mà đoàn hệ người già tăng lên phải phụ thuộc vào dân số lao động đang ngày một suy giảm.

Ban Dân số Liên Hợp Quốc dự báo rằng tỷ lệ dân số trên 60 tuổi ở các khu vực phát triển từ 19% năm 2000 lên 33% vào năm 2050⁷². Hơn nữa, tỷ lệ phụ thuộc cũng đã thay đổi. Năm 1950, trẻ em chiếm đến 27% dân số của các khu vực này và dân số già trên 62 tuổi là 12%. Tuy nhiên, vào năm 2050, tình hình này sẽ đảo chiều, tỷ lệ người già sẽ tăng lên 33% còn tỷ lệ trẻ em sẽ giảm xuống còn 18%.

Châu Âu và Nhật Bản đi đầu trong quá trình già hóa dân số. Tuổi trung vị của người châu Âu dự báo sẽ tăng từ 38 lên 49 vào năm 2050; Hiện tại tuổi trung vị của người Nhật là 41⁷³. Vậy thì trong khi các nhà hoạch định chính sách của khu vực Nam-Trung Á và Tiểu Xa-ha-ran Châu Phi phải tìm kiếm các giải pháp để nắm bắt, tranh thủ lợi thế của lợi tức dân số trong tương lai thì Chính phủ các nước phát triển, những nước mà lợi tức dân số đang suy giảm, phải tìm các biện pháp thích ứng với dân số già hóa, vấn đề ưu tiên nhất trong các vấn đề ưu tiên. Dân số già sẽ tạo áp lực cho hệ thống an ninh xã hội, dịch vụ y tế và hệ thống lương hưu; nhóm dân số trong độ tuổi lao động suy giảm sẽ đóng thuế ít hơn và có thể nền kinh tế sẽ phải co lại. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ khuyến khích người nhập cư nhằm bảo đảm lực lượng lao động tiếp tục tăng lên. Chính sách này xem như trái ngược với chính sách của Nhật Bản. Dân số lao động di cư ở Nhật Bản chỉ vào khoảng 1,2% tổng dân số.

Chính sách của Đông Âu mở hơn chính sách của Nhật Bản, mặc dù vậy những chính sách hiện hành cũng cho thấy dân số sẽ thu nhỏ lại trong 50 năm tới và tuổi trung vị sẽ tăng lên.

Cải cách khu vực công sẽ tập trung vào chăm sóc sức khỏe, lương hưu và an sinh xã hội. Chăm sóc sức khỏe và lương hưu ở khu vực tư nhân dường như trở lên quan trọng hơn trong mối liên kết giữa khu vực công và khu vực tư nhân trong cung cấp dịch vụ y tế⁷⁴, và nâng tuổi nghỉ hưu, khuyến khích người dân làm việc cho đến tuổi nghỉ hưu thông qua việc cắt giảm thuế và tập huấn để duy trì tuổi thọ cũng đã bắt đầu được luận giải⁷⁵. Một vài người còn đưa ra giả thiết về những khó khăn lớn hơn đối với các nước phương Tây do hệ quả của tăng số lượng người già⁷⁶, nhưng việc thay đổi những thói quen, người dân chuyển sang sử dụng dịch vụ y tế tư nhân, hưởng lương hưu từ khu vực tư nhân, về hưu muộn hơn và làm việc lâu hơn sẽ góp

⁷⁰ Teitelbaum (1985) ibid: 69.

⁷¹ Lindh & Malmberg (1999) và Malmber (1994)

⁷² Lindh và Malberg (1999) và Malmberg (1994)

⁷³ Liên hiệp quốc, dân số thế giới 2000

⁷⁴ Victor Fuchs (1999): Chăm sóc người già: Chi phí? Ai chi trả? Các vấn đề y tế tập 18 số 1, 1999; Bloom etal (2001) ibid.

⁷⁵ Wattenberg *1987) ibid: 68, Bloom etal (2001) ibid.

⁷⁶ Peter G. Peterson, Gray Dawn: Làn sóng dân số già sắp tới sẽ thay đổi châu Mỹ và thế giới như thế nào – Times 2000. Mặt khác Well (1999) tranh luận những nỗ lực làm đổi chiều quá trình này có thể còn làm tăng chi phí.

phần cứu vãn sự sụp đổ của các nền kinh tế⁷⁷. Khu vực tư nhân dường như đóng vai trò quan trọng, không thể thiếu trong cung cấp các dịch vụ công và thu hút nhập cư. Để khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân cần có sự thay đổi về thái độ nhất là thái độ quan liêu thái quá ở các nước Tây Âu, chính vì vậy mà quá trình cải cách chuyển đổi sẽ chậm diễn ra.

Các nhà hoạch định chính sách phải tập trung, tạo điều kiện để có được những chuyển biến này; hành động ngay từ lúc này sẽ giảm thiểu những tác hại về sau ở Nam-Trung Á và Đông Nam Á⁷⁸.

Trong quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, Nam Á và Đông Nam Á tụt lại sau so với Đông Á. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, Đông Nam Á bắt đầu hưởng lợi từ lợi tức dân số và Nam-Trung Á tiếp theo sau⁷⁹.

Cho tới năm 1950, tỷ lệ gia tăng dân số ở hầu hết các nước Châu Á vẫn duy trì khá ổn định, dưới 1% mỗi năm, ít nhất là 70 năm trước. Tuy nhiên, từ năm 1950 đến 1990 tỷ lệ gia tăng dân số khu vực Nam-Trung Á và Đông Nam Á tăng lên, trung bình trên 2% năm. Tỷ lệ này còn thấp hơn châu Phi, xấp xỉ bằng Mỹ La Tinh và cao hơn Đông Á, Bắc Mỹ và châu Âu. Mức tăng này trước hết do mức chết giảm. Việc sử dụng thuốc để điều trị các bệnh như lao phổi, Xcaclatin, viêm phổi cùng với việc sử dụng DDT để phòng chống sốt rét cho thấy chỉ riêng tỷ suất chết sơ sinh đã giảm đáng kể. Cũng như ở Đông Á, mức sinh giảm kéo theo mức chết giảm. Cải thiện điều kiện y tế có ý nghĩa là các gia đình chỉ cần số con ít hơn vẫn đủ đảm bảo quy mô gia đình mong muốn. Các chương trình KHHGD cũng có tác động lớn. Mức sinh của Đông Nam Á cũng giảm nhanh gần như mức sinh của Đông Á. Số con trung bình của một phụ nữ khu vực Nam-Trung Á giảm gần một nửa trong giai đoạn từ năm 1960 đến nay.

Mức sinh của khu vực Nam-Trung Á sẽ gần đạt mức của Đông Á vào năm 2020. Điều này sẽ khiến mức tăng trưởng dân số giảm xuống khoảng 1% hoặc thấp hơn vào khoảng năm 2020^{80, 81}.

Tương tự như quy mô dân số của khu vực, cơ cấu tuổi cũng thay đổi. Như bảng 3 cho thấy mặc dù dân số trong độ tuổi lao động của khu vực Nam-Trung Á và Đông Nam Á tăng lên so với dân số phụ thuộc trong giai đoạn từ năm 1965-1990, và cũng không khác nhiều so với khu vực Đông Á (Bảng 4 cho thấy số liệu của các khu vực trên thế giới đến năm 2015). Kết quả là lợi tức dân số của hai khu vực này cũng không thua kém lợi tức dân số của Đông Á. Dân số lao động của Đông Á chiếm tỷ lệ trên 65% tổng dân số vào năm 1990 và dân số lao động của Nam-Trung Á và Đông Nam Á là xấp xỉ 60%. Hơn nữa tỷ lệ phụ thuộc của Đông Á tăng đột ngột trong 15 năm, từ năm 1975, trong khi các nước Châu Á khác tăng lên từ từ hơn. Vào năm 2025, Đông Nam Á sẽ tiến sát đến mức của Đông Á và Nam-Trung Á sẽ tiến gần sát đến mức này. Cùng với những biến động này, tỷ lệ phụ thuộc của khu vực Đông Nam Á và Nam-Trung Á sẽ giảm chậm vì tỷ lệ phụ thuộc ở nhóm trẻ (tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi so với dân số trong độ tuổi lao động) giảm nhẹ.

Trong khi các nước Đông Nam Á đã giành được những lợi ích đáng kể về kinh tế từ những biến động nhân khẩu học (ước tính khoảng 1% tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người hàng năm) và dường như cũng thấy được những lợi ích này sẽ giảm đi trong vòng 25

⁷⁷ Xem phần 2, 3 của Well (1999) về ảnh hưởng của nhập cư đối với làm chậm lại quá trình tăng tỷ lệ phụ thuộc.

⁷⁸ Thường rất khó so sánh kết quả của các cuộc điều tra vì sự khác nhau trong định nghĩa địa lý chính trị giữa các khu vực. Ví dụ nhiều số liệu nhân khẩu học được đưa ra ở đây dựa vào nguồn dữ liệu và cách phân chia khu vực của Liên hiệp quốc, trong khi báo cáo phân tích về tình hình kinh tế lại dựa vào cách phân chia khu vực của ADB. Số liệu nhân khẩu học thể hiện cách phân chia khu vực của Liên hiệp quốc: Nam-Trung Á gồm các nước: Aspganistan, Bangladesh, Buhtan, Ấn Độ, Kazastan, Iran, Kuzostan, Modavi, Nepal, Pakistan, Srilanka, Tazikistan, Tuosmenistan, Uzbekistan. Đông Nam Á gồm các nước: Brunei, Campuchia, Đông Timo, Indonesi, Lào, Malaysia, Mianma, Philippine, Singapore, Thái Lan, Việt Nam.

⁷⁹ ADB (1997) Những vấn đề phát sinh ở Châu Á: Chuyên biên và thách thức ADB 142.

⁸⁰ ADB (1997) ibid: 150

⁸¹ Liên hiệp quốc, Triển vọng dân số thế giới, 2000

năm tới khi chuyển sang dân số già. Quá trình chuyển đổi nhân khẩu học của Nam-Trung Á vẫn tiếp tục, có thể thấy vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Đặc biệt hơn nữa, lợi tức dân số này sẽ làm tăng gấp đôi mức đóng góp tỷ lệ tăng thu nhập bình quân đầu người hàng năm là 0,7% hiện nay khi dân số đạt điểm đỉnh⁸². Tuy nhiên, Nam-Trung Á sẽ theo đuổi những biện pháp chính sách đã được Đông Á thực hiện quá thành công nhằm tối ưu hóa những lợi ích mà lợi tức dân số đem lại. Vào năm 2000, mức sinh của khu vực này vẫn còn khá cao, TFR khoảng 3,2 (trong khi tổng tỷ suất sinh của Đông Nam Á là 2,5 và Đông Á là 1,8)⁸³. Các chương trình KHHGD sẽ giúp làm giảm mức sinh và đồng thời có tác dụng hạn chế sự lây lan của đại dịch HIV/AIDS. Ngân hàng ADB đã cho thấy lượng khách hàng chưa được đáp ứng nhu cầu tránh thai còn lớn ở các nước Nam và Đông Nam châu Á và còn một quãng đường dài để xóa bỏ tình trạng mang thai ngoài ý muốn hướng tới mục tiêu giảm mức sinh xuống mức sinh thay thế.

Giáo dục và đào tạo là hai trong các lĩnh vực chủ chốt quyết định thành công của một quốc gia trong việc tận dụng những lợi thế mà lợi tức dân số đem lại. Mặc dù tỷ lệ nhập học tiểu học và trung học ở Châu Á tăng lên một cách đáng kể trong thập niên qua, để đáp ứng đòi hỏi về trình độ giáo dục phổ thông có chất lượng còn một khoảng cách khá xa. Những vấn đề mới xuất hiện trong nền kinh tế toàn cầu đòi hỏi phải chú trọng vào trình độ giáo dục cao hơn. Nhiều nước trong khu vực có thể không đủ khả năng để khai thác triệt để những lợi ích do các yếu tố nhân khẩu học mang lại vì tỷ lệ đi học nghề là khá thấp. Những cách tiếp cận mới như trợ cấp tài chính hay tập trung hơn cho những lĩnh vực có giá trị cao như công nghệ và du lịch là những yêu cầu đối với khu vực nếu muốn theo kịp mức tăng trưởng của Bắc Mỹ. Ấn Độ với sự đầu tư trọng điểm cho lĩnh vực công nghệ thông tin thông qua tạo việc làm, tiền gửi từ nước ngoài về đầu tư trực tiếp của nước ngoài đã cho thấy những lợi ích của đầu tư cho giáo dục chất lượng cao và chú trọng những đối tượng kinh tế hạt nhân mới.

Nền kinh tế mới cũng đòi hỏi hình thức học tập suốt đời. Một khi nền kinh tế quốc dân đã vượt lên trên chuỗi giá trị, công nhân cần được đào tạo lại để đáp ứng được những đòi hỏi của thị trường lao động năng động. Chương trình đào tạo suốt đời phải gắn với thị trường lao động đầy biến động. Nếu như thị trường lao động của Nam-Trung Á không thu hút được một lượng nhân công khổng lồ do những biến động nhân khẩu học đem lại, một tiềm năng rõ rệt trong phân bố lại dân cư với một lực lượng lao động lớn hơn góp phần làm tăng năng suất lao động xã hội và tăng tỷ lệ tích lũy thì ngược lại sẽ khiến tỷ lệ thất nghiệp tăng lên dẫn đến tội phạm, đói nghèo và bất ổn xã hội gia tăng.

Trong khi đó, ở Đông Á và các nước phương Tây chính sách cần được xem xét với tầm nhìn dài hạn khi thế hệ “bùng nổ” bước vào tuổi nghỉ hưu. Hệ thống chăm sóc sức khỏe và lương hưu sẽ phải chịu áp lực và khu vực tư nhân có thể góp phần một cách hữu hiệu trong những nỗ lực cải cách.

Tầm quan trọng của chính sách trong những nỗ lực thành công khai thác lợi ích do lợi tức dân số đem lại đã được minh chứng ở Đông Á. Với Đông Nam Á quá trình chuyển đổi nhân khẩu học đã vượt lên phía trước và với Nam-Trung Á tiềm năng của “bùng nổ dân số” chưa bộc lộ, chưa thể khẳng định rằng chỉ riêng nhân khẩu học có thể bảo đảm cho tăng trưởng kinh tế. Chính phủ nhiều nước ở các khu vực này đã triển khai tốt ở một vài lĩnh vực. Ví dụ như Bangladesh đã thành công trong các chương trình KHHGD, Ấn Độ trong giáo dục cơ bản và giáo dục phổ thông trung học cũng như công nghệ thông tin, Thái Lan với những nỗ lực trong lĩnh vực y tế đã hạn chế sự lây lan của đại dịch HIV/AIDS và nhiều nước ở Đông Nam Á đã thực hiện tự do hóa thị trường lao động và thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên còn nhiều việc phải làm, với việc chuyển đổi nhân khẩu học vẫn tiếp tục cần có sự chuyển biến càng nhanh càng tốt. Mức sinh vẫn còn cao, công tác dạy nghề còn yếu và hàng xuất khẩu còn chưa được

⁸² ADB (1997) ibid: 158-9

⁸³ Liên hiệp quốc, Triển vọng dân số thế giới, 2000

phát triển. Tiềm năng vẫn còn đó đối với các quốc gia châu Á để đạt được những thành công như Đông Á, thành công của khu vực tùy thuộc vào các nhà hoạch định chính sách.

Khu vực Mỹ La tinh:

Dân số tăng trưởng ở Mỹ La tinh đang tiếp nối hình thái tương tự ở Đông Á. Năm 1965 tuổi thọ ở Mỹ La tinh và Đông Á đều trên 50. Cùng với những cải thiện tương tự trong y tế công, tuổi thọ của khu vực Mỹ La tinh ngày nay đã đạt 70 năm, chỉ thấp hơn khu vực Đông Á một chút (72 năm). Tử vong sơ sinh cũng giảm đáng kể ở khu vực Mỹ La tinh, giảm từ 91% năm 1965 xuống còn 32% năm 2000. Số liệu của Đông Á là 34. Tổng tỷ suất sinh cũng giảm từ 5 con trong năm 1975 xuống còn 2,5 hiện nay. Ở một số nước trong khu vực như Braxin, Chilê và Uruguay, mức sinh đã giảm đến mức sinh thay thế 2,1⁸⁴. Mức sinh của Babado, Cuba và Trinita & Tobago còn thấp hơn mức này. Tuy nhiên, ở các nước khác mức sinh cao hơn nhiều. Ở Bolivia, Oantemala, Haiti, Nicaragua và Paragoay phụ nữ có trên 4 con⁸⁵. Sự khác biệt trong mức thu nhập cũng khá rõ, khoảng cách giàu nghèo là cách biệt nhất so với các khu vực khác trên thế giới.

Mặc dù những biến động nhân khẩu học ở Mỹ La tinh là tương đối thuận lợi cho tăng trưởng từ năm 1970 đến nay, song kinh tế vẫn không tăng trưởng như mô hình của Đông Á. Trong khi ở Đông Á, mức tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người hàng năm giữ ở mức 6,8% trong giai đoạn 1975-1995 thì mức tăng trưởng của Mỹ La tinh trong cùng thời kỳ chỉ bằng 1/8-0,7%. Mặc dù có nhiều tranh luận xung quanh vấn đề thất bại của Mỹ La tinh nhưng ngày càng có sự nhất trí cao rằng cốt lõi của vấn đề là chính sách⁸⁶.

Hội đồng quân quản và những kẻ độc tài đã cai trị phần lớn khu vực Mỹ La tinh cho đến gần hết thế kỷ 20, đến tận những năm cuối của thập niên 70. Từ những năm 1978 - 1990, 15 nước khu vực Mỹ La tinh đã chấm dứt chế độ đó và tiến từng bước vững chắc đến chế độ dân chủ.

Những chuyển biến trong kinh tế khu vực là khá khả quan và số nước gia nhập “Đồng tâm nhất trí Washington” vào cuối thập niên 80 đến thập niên 90 ngày càng tăng. Từ năm 1965 đến 1990⁸⁷ Mỹ La tinh gần như đóng cửa hoàn toàn với nền kinh tế thế giới. Vào năm 1980, chỉ mới có 12% khu vực được xem là mở cửa kinh tế. Một cuộc nghiên cứu phân tích liên quốc gia cho thấy một quốc gia với dân số trong độ tuổi lao động tăng trưởng 3% một năm và nhanh hơn tốc độ tăng trưởng tổng dân số 1,5% tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ là 0,5% một năm nếu là nền kinh tế đóng, những sẽ tăng trưởng 1,5% một năm nếu là nền kinh tế mở⁸⁸.

Nói khác đi, chính sách mở cửa có thể làm tăng gấp ba lợi ích mà lợi tức dân số có thể đem lại.

Một báo cáo phân tích hồi cứu cho kết quả là nếu khu vực Mỹ La tinh mở cửa hoàn toàn trong giai đoạn 1965-1985 thì tỷ lệ tăng trưởng hàng năm của khu vực này có thể tăng thêm

⁸⁴ Việc giảm số thành viên trong các gia đình trẻ ở Braxin đã tác động việc giảm đói nghèo, xem bài của Ricardo Paes de Barros, Sergio Firpo, Roberta Guedes Barreto và Phillipe George Pereira Leite “Những biến động nhân khẩu học và đói nghèo ở Braxin” tổng Birdsall, Kelley và Sinding.

⁸⁵ Liên hiệp quốc, Triển vọng dân số thế giới, 2000

⁸⁶ Ngân hàng phát triển liên Mỹ, Phát triển vượt qua các nền kinh tế, Báo cáo ADB 2000. Washington DC 2000.

⁸⁷ John Williamson, người tạo ra thuật ngữ “Đồng tâm nhất trí Washington” đã làm rõ hơn thuật ngữ này rằng ông ta tin rằng thuật ngữ này có 2 nghĩa khác nhau hoàn toàn. Nghĩa đầu tiên ông ta gán cho thuật ngữ này là có một sự đồng nhất trong 10 cải cách chính sách mà ông ta tin rằng các nhà kinh tế học đều cho là đem lại lợi ích. Trong thiết kế ban đầu, đó là kỷ luật tài chính, định hướng lại chi tiêu công, hướng ưu tiên vào các lĩnh vực cho lợi nhuận cao đồng thời có khả năng cải thiện phân phối thu nhập như chăm sóc sức khỏe ban đầu, giáo dục tiểu học và cơ sở hạ tầng; Cải cách thuế (hạ thấp khung thuế đồng thời mở rộng danh mục thuế), tự do hóa lãi suất; tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ mang tính cạnh tranh; tự do hóa thương mại; tự do hóa các luồng đầu tư trực tiếp của nước ngoài; tự nhân hóa, dỡ bỏ rào cản (dỡ bỏ các yếu tố rào cản xuất nhập khẩu), bảo đảm các quyền sở hữu. Nghĩa thứ hai có nghĩa là.....

⁸⁸

trung bình 0,9 điểm và như thế mức tăng trưởng trung bình hàng năm có thể tăng gấp đôi trong thời kỳ này⁸⁹.

Quản trị kém kết hợp với thương mại chưa mở cửa đã làm chậm lại tiềm năng tăng trưởng do những chuyển biến nhân khẩu học đem lại cho khu vực Mỹ La tinh. Mỗi quan hệ tác động qua lại này rất quan trọng. Kết quả phân tích cho thấy tác động trực tiếp của việc thay đổi cơ cấu tuổi chỉ chiếm khoảng 11% hay tương đương với 0,6 điểm trong chênh lệch tăng trưởng so sánh giữa các nền kinh tế của khu vực Mỹ La tinh và các nền kinh tế tăng trưởng nhanh của khu vực Đông Á.

Tuy nhiên, khi tác động tương hỗ giữa chính sách và dân số được đưa vào cân đối, tính toán, khoảng 50% khoảng cách chênh lệch đã được tính đến với thị trường thương mại thế giới cũng như các chính sách hỗ trợ việc làm và giáo dục có thể giúp các quốc gia này thu hút được lớp người lao động thuộc thế hệ “bùng nổ” vào việc làm có năng suất và mang lại nguồn lợi. Ví dụ như Ả rập Xê út đang phải đối mặt với viễn cảnh thất nghiệp với số lượng lớn ở nhóm dân số đã tốt nghiệp phổ thông và đại học. 60% dân số hiện nay dưới 25 tuổi. Một số nhà phân tích phê phán việc đầu tư nước ngoài rút dần ra khỏi Ả rập Xê út, cùng với hệ thống giáo dục lạc hậu đã không trang bị cho người dân những kỹ năng làm việc cho nền kinh tế toàn cầu. Trong số những yếu tố khác, một số người phê phán Bộ Luật lao động của Ả rập Xê út, không khuyến khích các công ty tư nhân sử dụng người lao động Xê út vì việc sa thải những người Xê út lười, không chịu làm việc là cực kỳ khó khăn.

Người dân đang thành lập doanh nghiệp một cách tự phát, cho phép họ có cơ hội làm việc mà không bị bẻ queo vì tệ quan liêu, môi trường thiếu tính cạnh tranh, thiếu vốn đầu tư hay thiếu kỹ năng. Khu vực cần hành động hướng tới các thị trường lao động tự do hơn đồng thời đầu tư vào giáo dục và đào tạo bảo đảm khả năng tiếp cận cơ hội lớn hơn. Khu vực cũng cần khuyến khích đầu tư của nước ngoài và quốc tế. Nếu khu vực đạt được những chuyển biến này kết hợp với mức sinh giảm xuống thì khi đó mới mong hưởng lợi từ lợi tức dân số. Nếu như không đổi mới, khu vực này sẽ ngày càng phải đối mặt với nhiều vấn đề hơn, giống như Ả rập Xê út đang phải chống chọi để giải quyết hiện nay.

Khu vực Tiểu Xa-ha-ran Châu Phi:

Khu vực này vừa trải nghiệm chuyển đổi nhân khẩu học khá đặc trưng. Trong khi mức chết giảm giống như các khu vực khác (mức tử vong sơ sinh giảm 43% trong giai đoạn 1960-1990) thì mức sinh gần như không giảm (chỉ giảm khoảng 19% trong cùng thời kỳ).

Thay vì dân số bùng nổ- hiện tượng dân số tăng lên trong một giai đoạn nhất định sau đó giảm xuống vì mức sinh giảm-dân số khu vực này tăng liên tục khiến dân số năm 1950 đã tăng lên gấp 4 lần, đạt quy mô 718 triệu người vào năm 2004. Cũng vì thế mà tỷ lệ phụ thuộc của khu vực này cũng không giống các khu vực khác trên thế giới, tỷ lệ phụ thuộc tăng lên cùng dân số. Trong khi ở hầu hết các khu vực trên thế giới, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động chiếm 60-70% tổng dân số nhưng ở khu vực Tiểu Xa-ha-ran Châu Phi, tỷ lệ này chỉ là 53%. Do bùng nổ dân số mà tỷ lệ gia tăng dân số trong độ tuổi lao động ở hầu hết các khu vực là 0,35%, nhanh hơn tỷ lệ gia tăng của tổng dân số nhưng ở khu vực Tiểu Xa-ha-ran Châu Phi, tỷ lệ này gần bằng tỷ lệ gia tăng tổng dân số⁹⁰. AIDS hiện đang gây tử vong cho một bộ phận lớn dân số trong độ tuổi lao động và thực tế làm tuổi trung bình giảm xuống ở nhiều quốc gia. Khu vực không có được lợi ích gì từ lợi tức dân số để mà tranh thủ tận dụng.⁹¹

⁸⁹

⁹⁰ David E Bloom, Jeffrey D Sachs: Địa lý, nhân khẩu học và tăng trưởng kinh tế ở châu Phi, Viện phát triển quốc tế Harvard, 10/1998: 24

⁹¹ Ngoài việc tác động tiêu cực đến tăng trưởng lực lượng lao động, mức chết vì AIDS ở người trưởng thành đã gây ảnh hưởng đến số sinh hàng năm. Mặc dù những ảnh hưởng này diễn ra theo nhiều hướng khác nhau tác động đến tỷ lệ phụ thuộc, những tính toán của chúng tôi cho thấy mức chết vì AIDS ảnh hưởng nhiều hơn số trẻ em sinh ra hàng năm. Phần dưới trong cùng mục này đưa ra những ý kiến tranh luận xung quanh trường hợp của Thái Lan.

Mặc dù các nhà nhân khẩu học dường như nhất trí rằng khu vực Tiểu Xa-ha-ran châu Phi sẽ diễn ra quá trình chuyển đổi mức sinh nhưng còn có nhiều ý kiến khác nhau về thời gian, về các nguyên nhân còn chưa rõ khiến cho mức sinh tiếp tục ở mức cao cũng như những biện pháp can thiệp nào là tốt nhất. Bloom và Sachs đã nhận xét “Nét riêng biệt của dân số châu Phi (trong suốt hơn nửa thế kỷ qua)... không phải ở mức sinh mà là mức sinh liên tục giữ ở mức cao mặc dù mức chết đã giảm.”⁹² Mức sinh cao là thành phần chính làm cho dân số quá độ một cách chậm chạp và là nguyên nhân chính làm cho dân số tăng trưởng quá nhanh ở khu vực này. So sánh với các khu vực đang phát triển khác, vào năm 1960, khu vực Tiểu Xa-ha-ran châu Phi có tổng tỷ suất sinh cao hơn chút ít, một phụ nữ sinh trung bình 6,7 con. Vào những năm giữa thập niên 90, mức sinh đã giảm khá mạnh ở một vài khu vực khác xuống mức 3 con ở khu vực Mỹ La Tinh, 3,8 con ở Nam-Trung Á và 2,2 con ở Đông Á. Trong suốt thời gian này, cả 3 khu vực đều tăng vọt tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai: Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có chồng sử dụng biện pháp tránh thai tăng từ 13% lên 80% ở khu vực Đông Á, từ 7% lên 40% ở khu vực Nam Á và từ 14% lên 67% ở khu vực Mỹ La Tinh. Ở châu Phi, trong cùng thời kỳ, tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng ít hơn nhiều, chỉ tăng từ khoảng 5% lên 18%, mức sinh tiếp tục giữ ở mức trung bình mỗi phụ nữ sinh 5,7 con.⁹³ Trong khi một số nước, đặc biệt là ở miền Nam châu Phi (Na-mi-bia, Bốt-xoa-na, Nam Phi và Dim-ba-bu-ê) và Ken-ni-a đã đạt được mức này và bắt đầu quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, thì phần lớn các quốc gia châu Phi chưa tiệm cận mức sinh này và phải đối mặt với thách thức là quá trình giảm mức sinh sẽ phải kéo dài trong nhiều năm hơn.⁹⁴

Có nhiều nguyên nhân khác nhau khiến mức sinh tiếp tục cao. Với cơ sở hạ tầng tài chính ở các khu vực nông thôn ít khuyến khích cũng như hạn chế các biện pháp bảo vệ, trẻ em vẫn được xem là bảo hiểm tuổi già. Trẻ em cũng là nguồn lao động chính. Thêm vào đó, mặc dù y tế đã có những tiến bộ nhất định, các bệnh truyền nhiễm vẫn còn phổ biến nhất là ở các khu vực nông thôn, các chuẩn mực văn hoá và các chính sách khuyến khích mức sinh cao nhằm đạt được quy mô gia đình mong muốn (như quy định về nhận trẻ em làm con nuôi, chế độ đa thê, phân chia đất đai dựa trên quy mô gia đình) rất chậm được sửa đổi bổ sung.

Châu Phi là lục địa của nhiều thái cực và trong suốt 30 năm vừa qua, khu vực này đã phải đối mặt với nhiều cuộc chiến tranh kéo dài và làm suy yếu đất nước. Chiến tranh không chỉ làm chết và làm bị thương binh lính và dân thường mà còn phá huỷ cơ sở hạ tầng, kết cấu xã hội và ảnh hưởng đến sức khoẻ của toàn dân. Tuổi thọ ở Dim-ba-bu-ê hiện tại giảm xuống còn 38 năm. Có người tranh luận rằng mối quan hệ giữa chiến tranh và sức khoẻ thể hiện bằng 2 cách, khiến cho tăng liên tục: Vì tuổi thọ ngắn hơn có thể dẫn đến những nhận thức khác nhau về nguy cơ, thêm vào những điều kiện hình thành giao tranh giữa các tộc người khiến cho người ta sẵn sàng lao vào cuộc chiến.

Mặt khác của những vấn đề mà châu Phi đang phải đối mặt là của các bệnh truyền nhiễm cực kỳ nguy hiểm. Mặc dù đã đạt được những tiến bộ y học trong thế kỷ trước, sốt rét, HIV/AIDS và lao phổi đang là 3 nguyên nhân gây tử vong nhiều nhất và cũng chưa được kiểm soát thành công. Chỉ riêng sốt rét và HIV đã gây tử vong cho 3-4 triệu ca trong số 10 triệu ca tử vong hàng năm ở châu Phi. HIV thật sự là nguy hiểm, đe dọa khu vực Tiểu Xa-ha-ran, nhiều nước đang phải chứng kiến cứ một ca tử vong vì bất cứ một nguyên nhân nào thì có trên 10 người chết vì có HIV. Từ năm 1985 đến 1995, đã có hơn 4 triệu người chết vì AIDS, tính đến 2005 đã có thêm 15 triệu người chết; chỉ riêng khu vực Tiểu Xa-ha-ran đã chiếm 70% số lây nhiễm mới và 80% ca tử vong của thế giới. Tháng 12 năm 1999, UNAIDS đã báo cáo là 8,8% người trưởng thành ở khu vực Tiểu Xa-ha-ran châu Phi có HIV dương tính. Liên Hợp Quốc ước tính tuổi thọ ngày nay của khu vực Tiểu Xa-ha-ran châu Phi thấp hơn 7 năm so với tuổi thọ

⁹² Bloom, Sachs (1998) ibid:25

⁹³ Dân số và sức khoẻ sinh sản ở vùng Tiểu Xa-ha-ra châu Phi, Thomas J Goliber 1997. Cục tham vấn Dân số Oaxinh-ton.

⁹⁴ Bloom và Sachs đã nhận xét “ Cơ cấu hoàn toàn trẻ của tháp dân số châu Phi và ... của quá trình giảm xuống mức sinh thấp hơn cho thấy các nền kinh tế sẽ phải chịu gánh nặng do dân số tăng nhanh trong nhiều thập niên.

nếu mà không có sự can dự của AIDS. Do hậu quả của HIV/AIDS dân số của 35 quốc gia khu vực Tiểu Xa-ha-ran sẽ chịu ảnh hưởng, giảm 10% vào năm 2015 so với mức nếu không có AIDS và xu thế này sẽ tiếp tục diễn ra cho dù mức sinh vẫn cao.⁹⁵ Rất khó lường trước hậu quả của vấn đề này nhưng tỷ lệ giữa số người lao động trẻ với số người phụ thuộc sẽ tiếp tục suy giảm.

Thêm vào đó, ngoài số người phụ thuộc là trẻ em và người già, còn rất nhiều người trưởng thành đang chịu sự tàn phá của HIV. Sinh hoạt tình dục đồng tính đang là nguyên nhân chính của việc lây truyền và phần lớn người chết vì AIDS ở độ tuổi 20-59. Nói cách khác, HIV/AIDS đã tấn công trực tiếp vào nhóm người đang ở độ tuổi có năng suất lao động cao nhất, điều đó không chỉ đe dọa đến vấn đề sức khỏe mà còn ảnh hưởng đến sự ổn định của kinh tế và tiềm năng của đất nước.⁹⁶

Mặc dù số liệu thiếu chính xác song những tính toán cho trường hợp Thái Lan có thể giúp cho việc hiểu biết nhiều hơn về tác động của AIDS đối với tiềm năng kinh tế của khu vực Tiểu Xa-ha-ran châu Phi. Tỷ lệ dân số tuổi lao động so với tổng dân số của Thái Lan dự báo là 0,7 vào năm 2015. Ước tính số ca tử vong vì AIDS vào năm đó khoảng 1 triệu, một con số rất nhỏ do những hành vi có nguy cơ cao đã giảm, kết quả có được do Thái Lan thực hiện thành công những chính sách phòng chống HIV/AIDS. Nếu không đạt được những thành công trong tăng cường những hành vi lành mạnh mà chúng tôi dự báo thì số ca chết vì AIDS có thể lên đến 10 triệu ca. Thêm vào đó, ước tính số trẻ em không được sinh ra do nhiều người trưởng thành đã chết vì AIDS và do vậy dân số sẽ ít đi khoảng 11,6 triệu so với tình trạng nếu không có AIDS. Số ca tử vong vì AIDS chủ yếu ở nhóm tuổi trưởng thành, chúng tôi ước tính trong 10 triệu ca tử vong thì có 92% có nghĩa là 9,2 triệu ca ở nhóm người đã trưởng thành. Ngoài ra chúng tôi cộng thêm 0,75 triệu trẻ em mà những người này có thể sinh ra và giả thiết những trẻ em đó có cơ hội sống đến tuổi lao động vào năm 2015, thì chúng tôi thấy một kịch bản hết sức nguy hiểm khiến cho dân số trong độ tuổi lao động sẽ giảm đi vào khoảng 9,95 triệu người.⁹⁷ Cả hai kết hợp lại sẽ tác động đến dân số chung và dân số trong độ tuổi lao động có thể sẽ làm giảm kết quả của tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động so với tổng dân số đến 0,67 điểm. Chênh lệch này có thể làm giảm mức tăng trưởng GDP bình quân đầu người khoảng 0,65 điểm phần trăm mỗi năm so với mức giảm mà chúng tôi dự báo từ 3,46 xuống 2,81. Kết quả là GDP bình quân đầu người của năm 2015 có thể sẽ giảm 1.272 đôla so với mức dự báo là 8.500 đôla. Với tỷ lệ hiện tại của Thái Lan, cao thứ hai sau châu Phi, tỷ lệ người trưởng thành so với dân số vẫn ở mức 2,15 nên ảnh hưởng đến GDP không nhiều. Dẫu sao ví dụ cũng cho thấy rõ với đại dịch AIDS không được kiểm soát- hiện tại một số quốc gia châu Phi vẫn tiếp tục trong tình trạng này, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến mức tăng trưởng của thu nhập bình quân đầu người vì AIDS tập trung quá cao ở những người trong độ tuổi lao động.

Sức khỏe yếu làm suy yếu quốc gia ở tất cả các cấp độ, thúc đẩy và góp phần làm quốc gia tụt hậu. Đói nghèo làm tăng độ nhạy của bệnh tật, ngược lại bệnh tật là nguyên nhân chính của đói nghèo. Mức chết và mức sinh cao không khuyến khích người ta đầu tư vào nguồn lực con người: Gia đình không thể đầu tư toàn bộ nguồn lực hạn hẹp của mình cho chỉ một hay hai con vì khả năng sống sót của chúng khá thấp. Việc hạn chế dần chính sách khuyến khích trong tương lai sẽ đe dọa đến nền kinh tế và ổn định chính trị của quốc gia. Hội đồng bảo an LHQ gần đây đã khuyến cáo mức độ trầm trọng của thực trạng AIDS tác động đến hòa bình và an ninh của châu Phi, đề cập trong chương trình nghị sự ngày 10 tháng 1 năm 2000: Lần đầu tiên có hơn 4.000 bản tham luận nêu vấn đề y tế. Tổng thư ký LHQ Kofi Annan cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của vấn đề y tế trong tuyên bố thiên niên kỷ rằng “Đại dịch đã tàn phá nền tảng của nền kinh tế và xã hội của những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất, làm đảo ngược số

⁹⁵ Ban dân số LHQ (2001) Tình trạng dân số thế giới 2000, Nữ Ước 28/2.

⁹⁶ David E.Bloom, Lakshmi Reddy Bloom và Hội River Path (2000): Kinh doanh, AIDS và châu Phi. Báo cáo về tính cạnh tranh của Châu Phi 2000-2001. Diễn đàn kinh tế thế giới. Trung tâm phát triển quốc tế Havard. Nhà XB ĐH Oxford.

⁹⁷ LHQ, Triển vọng dân số thế giới, 2000.

năm giảm mức chết đồng thời làm tăng đáng kể mức chết trong nhóm dân số trẻ đã trưởng thành”.⁹⁸

Một khi mức sinh còn duy trì ở mức cao và các gia đình còn sinh nhiều con, các quốc gia ở khu vực Tiểu Xa-ha-ra còn chưa thể thấy khả năng tăng thu nhập, hay sức khoẻ được nâng lên hay có được đội ngũ công nhân lành nghề, đã qua đào tạo. Tình trạng đói nghèo, duy trì giáo dục ở mức thấp và kết quả chăm sóc sức khoẻ tồi tệ sẽ là bức tranh chung của phần lớn lục địa châu Phi, làm chậm tốc độ giảm sinh. Trái ngược với những vấn đề này, tổng tỷ suất sinh dự kiến sẽ giảm từ 5,5 con xuống còn 3,5 con trong vòng 25 năm tới.⁹⁹ Khả năng tăng vọt sẽ đòi hỏi, và không có một giải pháp giản đơn nào có thể giúp đẩy nhanh tốc độ tăng mức thu nhập bình quân đầu người. Có nhiều cơ hội để giải quyết tuy nhiên có lẽ cách giải quyết hứa hẹn nhất là vấn đề giới: Nếu các nhà hoạch định chính sách khẩn trương đặt trọng tâm vào giáo dục và nâng cao năng lực cho phụ nữ châu Phi, những người đại diện cho phần quan trọng nhất trong những động lực kinh tế và xã hội của cả lục địa này; có vậy các quốc gia này mới hy vọng gạt hái những phần thưởng của dân số.

Một xu hướng đòi hỏi có thể diễn ra là tăng lượng di cư lớn từ khu vực Tiểu Xa-ha-ra sang châu Âu. Nội dung này được thảo luận chi tiết trong phần tham luận của Hatton và Williamson (2001)¹⁰⁰. Có hai yếu tố gây áp lực cho di cư: (a) Tiềm công ở châu Âu cao hơn ở châu Phi và (b) hai khu vực này khác biệt quá lớn: Trẻ em của khu vực Tiểu Xa-ha-ra châu Phi chiếm tỷ lệ cao nhất còn châu Âu có tỷ trọng dân số lao động trên dân số không lao động là khá ổn định theo thời gian nếu cộng tổng số dân của châu Phi với tổng số dân của châu Âu. Ngược lại, xu thế tăng tỷ trọng này ở châu Phi phải mất nhiều thập niên mới đạt được song với châu Âu tỷ trọng này sẽ giảm ngay sau năm 2010. Mô hình này cho thấy, trước mắt lao động di cư từ châu Phi sang châu Âu có thể đem lại những lợi ích cho các nền kinh tế của cả hai khu vực. Tất nhiên trong thực tế, những quy định hạn chế nhập cư của các quốc gia châu Âu nhằm làm giảm số người châu Phi làm thủ tục nhập cư vào châu Âu. Ngoài ra, thậm chí mỗi năm 1 triệu lao động di cư từ châu Phi đến châu Âu trong suốt thời gian từ năm 2000 đến năm 2024 (thực tế lượng người di cư có thể tăng gấp 10 lần so với mức hiện nay), tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động trên dân số không lao động ở châu Âu có thể giảm chậm hơn một chút, từ 2,02 năm 1995 chỉ giảm xuống 1,97 vào năm 2025, thay cho mức 1,85 như tính toán hiện nay. Tuy nhiên, đây có thể là kịch bản gây ảnh hưởng nhiều nhất về mặt văn hoá, kinh tế và chính trị đối với khu vực Tiểu Xa-ha-ra châu Phi.

Đông Âu và Liên bang Xô viết cũ

Các mô hình sinh của Đông Âu có quá trình phát triển khác hẳn Tây Âu. Mức sinh đã giảm trong suốt thế kỷ 20 vừa qua, có tăng lên chút ít sau thế chiến thứ 2 nhưng sau đó lại tiếp tục giảm khi nạo phá thai được hợp pháp hoá vào những năm của thập niên 50 (Trong 10 người mang thai ở Nga thì có đến 7 người chấm dứt thai kỳ bằng biện pháp nạo phá thai)¹⁰¹. Tổng tỷ suất sinh ở Nga đã giảm từ 7 con xuống còn 1 con trong suốt 100 năm qua.¹⁰² Latvia, Bun-ga-ri, U-crai-na, Slo-ven-nia, Cộng hoà liên bang Nga, Cộng hoà Czech, đang được xếp trong số 10 nước có mức sinh thấp nhất thế giới, với mức sinh dưới mức sinh thay thế. Mười quốc gia có mức tăng trưởng dân số thấp nhất thế giới cũng ở khu vực này, Êt-xtô-nhia, Gioóc-gi-a, Bun-ga-ri và U-crai-na dường như đã duy trì ở mức thấp này ít nhất là 20 năm nữa.

⁹⁸ LHQ (2000): Báo cáo của Tổng thư ký LHQ về công việc của tổ chức. Nữ Ước 2000: 28

⁹⁹ LHQ Triển vọng dân số thế giới, 2000.

¹⁰⁰ Hatton, Timothy J. và Jeffrey G. Williamson, Áp lực nhân khẩu học và kinh tế do di cư ra khỏi châu Phi, NBER báo cáo số W8124, 2/2001.

¹⁰¹ Teitelbaum và đồng nghiệp (1985) ibid:103

¹⁰² Zakharov, Sergei V và Elena I Ivanovna (1996): Mức sinh giảm và những biến động hiện nay ở Nga: Sợi chỉ đỏ xuyên suốt của chuyển đổi nhân khẩu học lần 2. Trong Julie DeVanzo ed Khủng hoảng nhân khẩu học ở Nga. Santa Monica, Calif.: RAND CF-124:36-82; Viện nghiên cứu nhân khẩu học quốc gia (2000): Tình hình nhân khẩu học ở Nga.

Mức chết tăng lên khiến cho tốc độ suy giảm dân số tăng lên. Mức độ lạm dụng đồ uống có cồn khá cao đã khiến cho tỷ lệ mắc các bệnh tim mạch, các vấn đề về tuần hoàn máu và bạo lực tăng vọt lên và mức chết của đàn ông Nga tăng lên theo. Thêm vào đó, hệ thống y tế trong khu vực không ngừng xuống cấp dẫn đến việc lây lan của cả những bệnh lây nhiễm cũ như lao phổi và những bệnh mới như HIV/AIDS. Tỷ lệ nhiễm HIV được báo cáo ở Đông Âu và Liên bang Xô viết cũ đã tăng 67% (cuối 1999 đến cuối 2000), số người mới nhiễm ở Liên bang Nga năm 2000 đã tăng gấp đôi số lượng được báo cáo của 12 năm trước đó.

Mức sinh của khu vực có lẽ sẽ bắt đầu tăng trở lại vào năm 2025 nhưng tổng dân số vẫn tiếp tục giảm trong vòng 50 năm tới. Dân số Nga sẽ giảm từ 145 triệu hiện nay xuống 104 triệu vào năm 2050. Dân số U-crai-na cũng sẽ giảm từ 50 triệu xuống 30 triệu trong cùng thời kỳ. Việc mức sinh giảm liên tục và mức chết tăng đã khiến Đông Âu và Nga trải nghiệm những biến động nhân khẩu học khác biệt với những khu vực, quốc gia khác trên thế giới. Trong 50 năm tới, dân số già của Nga sẽ tăng lên, dân số trong độ tuổi lao động và dân số trẻ suy giảm chút ít. Mặc dù các quốc gia như Nhật Bản cũng sẽ chứng kiến mô hình tương tự nhưng Nhật Bản đã được hưởng lợi từ đoàn hệ bùng nổ giúp đẩy nền kinh tế lên và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quốc gia này thích ứng với đoàn hệ người già tăng lên. Liên bang Xô viết trước đây đã không có được lợi ích của lợi tức dân số đó. Thêm vào đó, hệ thống y tế trong khu vực đang phải chống chọi với bệnh tật đang ảnh hưởng đến dân số đương đại, và một khi dân số già đi, sức ép càng lớn hơn.

Các vấn đề chính sách trong khu vực này rất phức tạp dưới góc nhìn của nhân khẩu học. Vấn đề ưu tiên trước hết là sức khoẻ. Mức chết tăng lên cần phải được giảm xuống; Chính phủ các nước cần khẩn trương hành động để phòng ngừa sự lây lan HIV/AIDS thông qua giáo dục và phân phối bao cao su. Những nhóm đối tượng dễ bị tổn thương ví dụ như những người tiêm chích ma tuý, người bán dâm cần được đưa vào nhóm đối tượng tác động, thông qua công việc khuyến khích họ tham gia, có vai trò trong những nỗ lực phòng tránh HIV/AIDS. Có nhiều công ty ở châu Phi và Thái Lan đã cho thấy khu vực tư nhân có thể đóng vai trò hữu ích trong các nỗ lực phòng chống HIV/AIDS, đóng góp khả năng kỹ thuật trong lĩnh vực này và giúp giảm gánh nặng cho hệ thống y tế¹⁰³.

Tóm lại, không có được lợi ích từ lợi tức dân số để mà tận dụng, khu vực này dường như là khu vực đáp ứng dịch vụ tốt nhất bằng cách chú trọng y tế, phúc lợi và kinh tế như phương tiện để đạt được sự ổn định dân số về lâu dài và đặt khu vực vào vị trí thích hợp với xã hội già hoá.

¹⁰³ David Bloom, Ajay Mahal và River Path Associates (2001): HIV/AIDS và khu vực tư nhân- Báo cáo kiểm điểm. Quỹ nghiên cứu AIDS của Mỹ.

Chương 4. **TẦM QUAN TRỌNG CỦA MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH**

Như các trường hợp nghiên cứu điển hình đã cho thấy, có nhiều biến chính sách chủ chốt đã tác động đến khả năng của các quốc gia trong việc tận dụng lợi ích do lợi tức dân số đem lại. Chương này sẽ đi vào khai thác những biến này: Các chính sách y tế nhằm cải thiện sức khỏe cộng đồng và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc; các chính sách kế hoạch hoá gia đình và chính sách liên quan đến sức khỏe sinh sản giúp cho các gia đình đạt được quy mô gia đình mong muốn; các chính sách giáo dục nhằm tăng cường cơ hội đến trường; và các chính sách kinh tế khuyến khích một thị trường lao động năng động, tự do hoá thương mại, đủ vốn tài chính và tích lũy.

A. Sức khỏe là của cải

Những cải thiện trong công tác y tế là trung tâm của chuyển đổi nhân khẩu học. Việc cải thiện điều kiện vệ sinh, các chương trình tiêm chủng mở rộng, thuốc DDT, thuốc kháng sinh và phương tiện tránh thai đã làm cho mức chết sơ sinh và mức chết trẻ em giảm, kết hợp với tuổi thọ không ngừng tăng dẫn đến giảm mức sinh. Tất cả những yếu tố này đã làm thay đổi phân bố của cơ cấu tuổi và quy mô dân số.

Tuy nhiên câu chuyện về sức khỏe không dừng ở đó. Trong những năm gần đây bằng chứng ngày càng nhiều chứng tỏ sức khỏe cũng là yếu tố quyết định trong việc vận hành nền kinh tế, trái ngược với giả thuyết được đưa ra trước đây thường chỉ đưa ra kết quả theo chiều có tiền bạc là có sức khỏe. Ban kinh tế vĩ mô và sức khỏe của Tổ chức y tế thế giới đã phát hiện ‘ có bằng chứng chắc chắn cho thấy sức khỏe của người dân được cải thiện góp phần cho kinh tế tăng trưởng cao hơn và xóa đói giảm nghèo’. Mặt khác, những phát hiện này không thật sự rõ ràng mạch lạc phân tách những tác động hỗn hợp đối với quốc gia nhiều khả năng cho biết những chỉ số tuổi thọ cơ bản tăng lên là do chịu tác động của y tế còn nhiều hơn là ảnh hưởng của y tế đối với nền kinh tế (có thể là những chỉ số này phản ánh những tác động không nhìn thấy được, ảnh hưởng đến tăng trưởng tương quan với tuổi thọ)

Nếu một quốc gia thúc đẩy chuyển đổi nhân khẩu học và khai thác triệt để những lợi ích của lợi tức dân số, thì cần ưu tiên năm chính sách y tế sau:

- Một là đảm bảo cho mọi trẻ em được hưởng dịch vụ y tế là hết sức quan trọng; có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng những cơ hội sống của trẻ em giữ vai trò quyết định hoàn tất quá trình chuyển đổi nhân khẩu học. Sự chắc chắn đó sẽ hạn chế nhu cầu cần nhiều con và điều đó có nghĩa là đầu tư cho giáo dục là tập trung cho mục tiêu gia đình ít con hơn.

- Hai là sức khỏe của phụ nữ giữ vai trò hết sức quan trọng vì hai lý do chính. Việc phụ nữ tiếp cận các dịch vụ sức khỏe sinh sản là quan trọng để đạt được quy mô gia đình mong muốn. Phụ nữ cũng là người giữ vai trò chính trong phổ biến kiến thức về sức khỏe: một người phụ nữ khỏe mạnh sẽ giúp cải thiện sức khỏe của gia đình.

- Ba là trẻ em cần được hỗ trợ đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhằm đảm bảo chúng có được tối đa các cơ hội học tập. Sức khỏe không tốt thường dẫn đến kết quả học tập không cao.

- Bốn là khi thể hệ bùng nổ dân số bước vào độ tuổi lao động, một phần của cải họ làm ra cần phải được chuyển thành những chính sách nhằm cải thiện sức khỏe của họ. Đây không phải là lĩnh vực mà thị trường cần phải đáp ứng đủ vì thị trường sẽ không thể cạnh tranh được với mạng lưới y tế công rộng khắp và thay vào đó nhà nước, xã hội dân sự và gia đình phải nỗ lực phát triển mạng lưới cơ sở y tế và các công nghệ hỗ trợ y tế.¹⁰⁴

¹⁰⁴ Thị trường mang lại lợi ích gì? Lược lại lịch sử cận đại của mức chết. Richar A Easterlin Báo cáo lịch sử kinh tế châu Âu, 3, 257-294, 1999.

- Năm là các chính sách nâng cao sức khoẻ cần thể hiện là một loại vũ khí mạnh ngăn ngừa việc tước quyền tham gia của xã hội, làm suy yếu hoặc loại bỏ những đóng góp của những nhóm xã hội nhất định trong phát triển xã hội cũng như mặt tích cực của chuyển đổi nhân khẩu học. Sức khoẻ kém có thể dẫn đến nghèo khổ và kìm hãm con người trong nghèo đói kể cả ở cấp độ gia đình và quốc gia. Ngân hàng thế giới đã báo cáo là khi hộ gia đình trở nên nghèo đói nguyên nhân chủ yếu là do ốm đau bệnh tật, bị tai nạn thương tích hoặc chết.

Việc thực hiện các chính sách nhằm nâng cao sức khoẻ là một quá trình phức tạp với một loạt can thiệp bao gồm cả y tế, y tế cộng đồng và phi y tế. Các giải pháp y tế như vắc-xin, thuốc thang, các trung tâm chăm sóc sức khoẻ ban đầu, các phòng khám, đưa ra cơ hội để có hành động cấp cao, hiệu quả chi phí cao để xử lý những căn bệnh đã được xác định rõ. Những hoạt động can thiệp theo ‘chiều ngang’ ví dụ như các chiến dịch tiêm chủng mở rộng sẽ đạt kết quả tốt nhất khi được thực hiện trên diện rộng, ở những nơi mà nhiều tầng lớp dân cư đều được hưởng lợi. Tuy nhiên, các hoạt động can thiệp theo ‘chiều ngang’ thường được bố trí rất ít kinh phí, nhu cầu đầu tư ngân sách đạt chuẩn quốc tế ngày càng tăng để phát triển các loại vắc-xin mới và điều trị những căn bệnh mới cũng như cung cấp dịch vụ có hiệu quả hơn. Thị trường không cung cấp mặt hàng công cộng mang tính quốc tế này, chỉ có 11 trong số 1223 loại hợp chất do thị trường triển khai trong giai đoạn 1975-1997 được tổng hợp để chống các bệnh vùng nhiệt đới. Các giải pháp tiêm ngừa bao gồm cả việc Chính phủ các nước nhận hỗ trợ nhiều hơn từ các tổ chức quốc tế như Liên minh vắc-xin và tiêm chủng toàn cầu hoặc liên kết mang tính xây dựng hơn với khu vực tư nhân để lấp lỗ thủng này.¹⁰⁵

Những can thiệp không thuộc phạm vi y tế thường nhằm các mục tiêu rộng hơn, cũng có hệ thống y tế. Những vấn đề ưu tiên bao gồm cả nhu cầu phát triển hệ thống số liệu tốt hơn phục vụ cho việc ra quyết sách cũng như sử dụng tốt hơn những số liệu này để xác định các vấn đề ưu tiên và ra quyết sách. Các bộ ngành cần đặt mục tiêu xác định vai trò mới của mình, chú trọng việc tạo điều kiện thuận lợi, cùng hợp tác để đổi mới, tài chính và khả năng kiểm tra, giám sát thay vì chỉ chú trọng việc cung cấp dịch vụ như trước đây. Quan hệ hợp tác giữa khu vực công, xã hội dân sự và khu vực tư nhân hứa hẹn mang lại nhiều kết quả. Tuy nhiên, nếu như các quan hệ hợp tác này được hình thành, rất cần có lực lượng lãnh đạo.¹⁰⁶

Các chính sách phi y tế cũng như khai thác thông tin phản hồi tích cực của các lĩnh vực chính sách khác nhau cũng góp phần cải thiện những kết quả của ngành y tế. Sự tăng lên dần có thể nhìn thấy rõ, ví dụ như những người có trình độ học vấn cao hơn thường tìm cách để có sức khoẻ tốt hơn, và những người có sức khoẻ tốt thường là những khách hàng nhận dịch vụ giáo dục nhiều hơn.

B. Chính sách dân số và gia đình

Chính sách dân số tác động trực tiếp đến tốc độ, thời gian và kết thúc của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học với những tác động tương ứng lên biên độ của dân số dôi ra. Mặc dù chưa được chứng minh, nhưng nhiều người đồng tình rằng quá trình chuyển đổi càng nhanh thì càng có nhiều tiềm năng để đưa nền kinh tế vừa qua cái bẫy đói nghèo và tăng trưởng bền vững. Điều này cho những nội hàm quan trọng của chính sách ví dụ như kế hoạch hoá gia đình là biện pháp để tăng trưởng kinh tế vì trên hết là những đóng góp của kế hoạch hoá gia đình đối với sức khoẻ sinh sản.

Hội đồng dân số ước tính khoảng ít nhất là 120 triệu phụ nữ ở các quốc gia đang phát triển có nhu cầu tránh thai nhưng chưa được đáp ứng, trong khi đó Quỹ Dân số LHQ ước tính khoảng một nửa trong số 175 triệu bà mẹ mang thai của thế giới trong một năm là mang thai ngoài ý muốn.¹⁰⁷ Ở các quốc gia đang phát triển, trừ Trung Quốc, cứ bốn trẻ em sinh ra thì có 1

¹⁰⁵ Những niềm an ủi người nghèo., Kinh tế học, 14/8/1999, <http://www.economist.com>

¹⁰⁶ Michael R. Reich (2000): Quan hệ hợp tác công-tư trong y tế cộng đồng. Y học tự nhiên 6 (6): 617-620

¹⁰⁷ Hội đồng Dân số, Tại sao phụ nữ không muốn mang thai lại không sử dụng biện pháp tránh thai, Báo cáo tóm tắt về dân số, Tập 1, số 2 6/1995. 6 tỷ- đã đến lúc lựa chọn, Tình hình dân số thế giới 1999, Quỹ dân số LHQ.

trẻ được sinh ngoài mong muốn.¹⁰⁸ Kết quả nghiên cứu cho thấy nếu phụ nữ đạt được quy mô gia đình mong muốn thì có thể đạt được chỉ tiêu giảm sinh ở 13 trong số 17 quốc gia có đặt ra chỉ tiêu định lượng về giảm mức sinh.¹⁰⁹ Thiếu hiểu biết về các biện pháp tránh thai, lo lắng về tác dụng phụ, khả năng không được chồng hoặc cộng đồng ủng hộ đã được xác định là những nguyên nhân chủ chốt khiến cho tỷ lệ tiếp cận còn hạn chế.¹¹⁰ Tác động của các chương trình kế hoạch hoá gia đình đối với giảm mức sinh là rất quan trọng kéo theo tác động của các yếu tố kinh tế xã hội ví dụ như tăng thu nhập. Ước tính rằng các chương trình kế hoạch hoá gia đình đã giảm mức sinh của phụ nữ từ 1 đến 1,5 con và tính sơ sơ cũng chiếm khoảng 40% mức giảm sinh của thập niên 60,70,80.¹¹¹ Tuy nhiên không phải tất cả các chương trình đều đạt được hiệu quả như nhau. Những chương trình thành công nhất tận dụng khai thác nhu cầu tránh thai và tập trung hạ thấp những vấn đề rào cản để khách hàng có thể nhận dịch vụ dễ dàng. Điều này đòi hỏi phải chú trọng sự thuận tiện, mở rộng khả năng lựa chọn và các biện pháp như tiếp thị xã hội để từng bước hỗ trợ về mặt thể chế giúp phụ nữ sử dụng biện pháp tránh thai.¹¹²

Không cần quy định cụ thể số con mỗi cặp vợ chồng có thể sinh, Chính phủ chỉ cần hỗ trợ bằng chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho kế hoạch hoá gia đình và đáp ứng nhu cầu. Hỗ trợ chính trị có thể giúp thay đổi tổ chức bộ máy và khuyến khích các hình mẫu hành vi mới. Điều đó là điều kiện sống còn để đảm bảo nguồn lực tài chính, nhất là trong giai đoạn cực kỳ quan trọng, thử nghiệm các chương trình để cung cấp gần như cho tất cả mọi người có nhu cầu. Một khi việc sử dụng các biện pháp tránh thai đã ổn định trong xã hội, Chính phủ có thể rút lui dần từng phần, từ cung cấp dịch vụ đến trợ cấp tài chính để cho các thành phần khác trong xã hội đảm nhiệm việc duy trì cung cấp dịch vụ và tạo nhu cầu cho khách hàng mới. Hỗ trợ của các nhà tài trợ cũng rất quan trọng, thông qua việc tạo bầu không khí quốc tế khuyến khích nghiên cứu, phát triển và giới thiệu các dịch vụ tránh thai mới; bằng cách tạo cuộc đối thoại chính trị để đạt được sự đồng thuận về sự cần thiết phải có chính sách dân số có hiệu quả; bằng việc ủng hộ chính phủ các nước trong thực hiện các chương trình quốc gia. Các nhà tài trợ cũng giúp tăng cường tiêu chuẩn cung cấp dịch vụ, đào tạo cho tất cả các cấp và giúp đánh giá so sánh kết quả đạt được của các chương trình quốc gia.¹¹³

Những chính sách khác có thể có tác động tương đối mạnh mẽ đối với hành vi sinh sản và sức khỏe. Giáo dục rõ ràng là tác động đến quy mô gia đình, bố mẹ có trình độ cao hơn sẽ phải đối mặt với chi phí cơ hội cao hơn khi mà quy mô gia đình của họ càng lớn và hầu hết họ đều mong muốn con cái mình được học hành với mức chuẩn cao. Các chính sách nâng cao vị trí kinh tế xã hội của người phụ nữ sẽ tác động đến mức sinh tương tự như tác động của chính sách nâng cao chất lượng và số lượng giáo dục. Quy định chống phân biệt đối xử nơi làm việc và thị trường tín dụng sẽ giúp cải thiện các cơ hội việc làm và làm tăng chi phí cơ hội của việc sinh con. Một khi vị trí của người phụ nữ được nâng cao trong gia đình họ cũng mong muốn có những thay đổi về hình thái gia đình và văn hoá cơ sở để dẫn đến quy mô gia đình nhỏ hơn và nâng cao những cơ hội của trẻ em.

Ảnh hưởng của chuyển đổi nhân khẩu học đối với phụ nữ là một phần của tác động chung đối với cấu trúc gia đình và các mối quan hệ liên quan đến giới. Gia đình ít con hơn, năng lực của phụ nữ được nâng cao và đô thị hoá cũng liên quan chặt chẽ với việc tình trạng ly hôn tăng lên. Gia đình tan vỡ có thể gây nên những tác động xã hội ghê gớm. Các gia đình bố mẹ đơn thân và những hộ gia đình độc thân đã trở nên phổ biến hơn ở các quốc gia phát triển.

¹⁰⁸ John Bongaarts 1999.

¹⁰⁹ Sinding, S. J. A. Ross và A.G. Rosenfield (1994). Tìm kiếm một nền tảng chung: Nhu cầu chưa được đáp ứng và các mục tiêu nhân khẩu học.

¹¹⁰ Bongaarts John và Judith Bruce 1995. “Các nguyên nhân của nhu cầu tránh thai chưa được đáp ứng và nội dung xã hội của các dịch vụ” Các nghiên cứu về kế hoạch hoá gia đình 26 (2):57-75

¹¹¹ Bongaarts, John, “Vai trò của các chương trình kế hoạch hoá gia đình trong chuyển đổi mức sinh tạm thời” trong Tiếp tục chuyển đổi nhân khẩu học, ed GW Jones và J. Caldwell, Luân Đôn: DH Oxford, 1997.

¹¹² Giá trị của các chương trình kế hoạch hoá gia đình ở các quốc gia đang phát triển, Rodolfo A Bulatao, 1998, RAND.

¹¹³ Xem Bulatao 1998

Ở Mỹ ước tính một nửa số cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn và tỷ lệ kết hôn hiện nay ở Thụy Điển là 3,6%¹¹⁴ (không bằng một nửa tỷ lệ của Mỹ). Trẻ em trong các gia đình bố mẹ đơn thân thường sống trong nghèo khổ nhiều hơn trẻ em sống trong các gia đình có cả bố lẫn mẹ. Thêm vào đó, các bà mẹ vừa đi làm vừa nuôi dạy con sẽ cho rằng việc chăm sóc con là cực kỳ tốn kém nếu như không có sự giúp đỡ hỗ trợ của gia đình mở rộng. Kết quả là trong xã hội có thể có những đối tượng không được hưởng lợi.

Vì thế có thể khuyến cáo các nhà hoạch định chính sách ở một số quốc gia đang phát triển cần phải tranh thủ thời gian khi quá trình chuyển đổi nhân khẩu học đã chín muồi. Họ có thể trông đợi mức sinh tiếp tục giảm, mức sinh thấp và mức sinh ổn định; tỷ lệ kết hôn giảm; tỷ lệ ly hôn ổn định ở mức cao; tăng tỷ lệ tái hôn; làm cha mẹ một mình, sinh con ngoài giá thú và tỷ lệ phụ nữ tham gia lực lượng lao động ở mức trung bình hoặc cao. Bằng nhiều biện pháp trong giai đoạn này để hỗ trợ phát triển gia đình kiểu mới, các nhà hoạch định chính sách có thể bỏ qua nhiều vấn đề mà các quốc gia phát triển đang phải đối mặt.

C. Các chính sách lao động, thị trường tài chính và nguồn vốn con người

Một lực lượng lao động quy mô lớn hơn, khoẻ mạnh hơn, có trình độ tay nghề cao hơn chỉ có thể mang lại những thành quả kinh tế nếu lực lượng lao động được bổ sung thường xuyên này có được việc làm. Những nền kinh tế mở, lực lượng lao động năng động và thể chế hiện đại có thể chiếm được lòng tin của người dân và thị trường sẽ giúp các quốc gia này nắm chắc lợi ích tiềm tàng do chuyển đổi nhân khẩu học.

Thực hiện mở cửa thương mại là yếu tố then chốt để phát triển kinh tế giúp làm tăng một cách cơ bản những lợi ích quốc gia do chuyển đổi nhân khẩu học mang lại¹¹⁵. Nếu như nền kinh tế của Mỹ Latinh đã thực hiện mở cửa, khi đánh giá bằng chỉ số Sachs-Warner như đã áp dụng cho các nền kinh tế Đông Á thời kỳ 1965-1990, ước tính thu nhập bình quân đầu người có thể lên đến 4.000 đô la Mỹ thay cho mức 2.950 đô la Mỹ, tỷ lệ nghèo đói chắc chắn là thấp hơn nhiều.¹¹⁶ Tiếp cận các thị trường thế giới, quay lại với xúc tiến xuất khẩu, đã được nhiều người cho là cách tạo cầu có hiệu quả cho sản phẩm của quốc gia.¹¹⁷ Tuy nhiên quan điểm này cần được kiểm chứng cả về lý luận và kinh nghiệm thực tế.¹¹⁸ Mức độ lành mạnh của “tính linh hoạt” trong các thị trường lao động là vấn đề sống còn nếu như quốc gia thích ứng được dân số lao động đang ngày một tăng. Tính linh hoạt có nghĩa là các nhà sử dụng lao động có thể nhanh chóng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc ký kết được hợp đồng, chuyển đổi công nhân từ lĩnh vực kinh doanh này sang lĩnh vực kinh doanh khác, tăng hay giảm tiền lương, tiền công dễ dàng hơn. Tính linh hoạt cũng còn có nghĩa là lực lượng lao động có khả năng thích ứng các cách thức làm việc khác nhau khi môi trường kinh doanh chuyển đổi. Có thể khó mà “bán” tính linh hoạt cho lực lượng lao động khi mà người sử dụng lao động thường chỉ nghĩ đến thu lợi nhuận về trong khi người lao động phải chịu mọi phí tổn mặc dù việc cung cấp đầy đủ lưới an sinh và các chương trình đào tạo lại chung chung có thể giúp cho việc thuyết phục người lao

¹¹⁴ Sự đổ vỡ lớn: Bản chất con người và tái thiết trật tự xã hội, Francis Fukuyama, NXB Free, 1999

¹¹⁵ Barro, R. 1997. Những yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu thực chứng ở một số quốc gia. Cambridge: NXB MIT; Bloom, D. và Sachs, J. 1998 Địa lý, nhân khẩu học và phát triển kinh tế ở châu Phi, Các báo cáo được phép công bố về kết quả hoạt động kinh tế 2, 207-73.

¹¹⁶ Bloom, D., Canning, D., Evans, D., Graham, B., Lynch, P., và Murphy, E. Biến động dân số và phát triển con người ở Mỹ Latinh. Ngân hàng phát triển Liên Mỹ. 1999-2000. Báo cáo phát triển kinh tế xã hội ở Mỹ Latinh.

¹¹⁷ Jeffrey Sachs và Andrew Warner, 1995. “Cải cách kinh tế và tiến trình hội nhập quốc tế” Báo cáo hoạt động kinh tế Tập 1: 1-118

¹¹⁸ Ví dụ như tham khảo thêm Dani Rodrik (“Thương mại ảo”, chính sách đối ngoại, tháng 3-4, 2001) người đã đưa ra kết luận: “ Chẳng có một học thuyết kinh tế hay một kinh nghiệm thực tế nào đảm bảo rằng dân số vào tự do hoá thương mại có thể tăng trưởng kinh tế ở mức cao hơn. Mô của kinh tế và tất cả những thành tố khác không có nghĩa là sẽ được thưởng những gì ưu tiên đặt ra trong các chiến lược phát triển do các tổ chức đa ngành hàng đầu đề xuất”. Bài báo phân tích chỉ trích khác là của Arthur MacEwan : Chủ nghĩa tự do mới hay Dân chủ?: Chiến lược kinh tế, thị trường và những phương án lựa chọn cho thế kỷ 21. Zed Books 2001.

động rằng như vậy họ sẽ ít bị rủi ro hơn.¹¹⁹ Mặc dù lịch sử cận đại cho thấy việc thiết kế và thực hiện các chương trình hiệu quả theo các định hướng này là nhiệm vụ hết sức thách thức đối với những quốc gia có thu nhập thấp và trung bình, những chính sách khuyến khích đi theo định hướng này là rất quan trọng. Nhiều nước công nghiệp giàu có đã có những chương trình thành công cho người ta xuất phát điểm để vừa tư duy theo nếp nghĩ thông thường vừa mừng tượng tương lai bám theo những đường hướng này. Ngoài ra, nghiên cứu gần đây cho thấy sự hiện diện của các chương trình bảo trợ xã hội không tương hỗ cho những giải pháp khác nhau nhằm tạo khả năng linh hoạt của thị trường lao động.¹²⁰

Khi thiết kế chính sách lương tối thiểu cần hết sức thận trọng. Nếu các mức tiền công được ấn định (và bắt buộc phải tuân thủ) cao hơn mức thị trường, thì sẽ đẩy những công nhân tay nghề thấp từ khu vực kinh tế chính thức sang khu vực kinh tế không chính thức đồng thời cũng khiến cho các công ty có tư cách pháp nhân kém cạnh tranh hơn ở các thị trường nước ngoài. Ví dụ như ở Brazil, mức lương tối thiểu tại thời điểm tháng 5/1995 là 100 reales/tháng, một mức lương cao hơn thu nhập thực tế của gần 20% công nhân. Để đạt được sự cân bằng bền vững Chính phủ các nước và chính quyền các địa phương cần huy động cả giới chủ và người lao động tham gia tích cực trong quá trình thương thảo các mức tiền công tối thiểu.

Việc đảm bảo cho thể hệ bùng nổ dân số có việc làm năng suất còn là vấn đề lớn hơn nhiều vấn đề thị trường lao động linh hoạt. Việc mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh (từ sản xuất kinh doanh quy mô nhỏ mở rộng ra cả nước) sẽ vấp phải vấn đề thiếu vốn. Có thể đầu tư từ các nguồn vốn tiết kiệm của Chính phủ, doanh nghiệp và cá nhân hoặc vốn hỗ trợ phát triển của nước ngoài hoặc đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Tiết kiệm cá nhân của các hộ gia đình là một trong những cách thức có tác động mạnh nhất đến tăng trưởng tài chính, như là kinh nghiệm của các quốc gia Đông Á đã cho thấy. Tiết kiệm cá nhân lại phụ thuộc vào nhân khẩu học và tuổi thọ. Người dân thực hành tiết kiệm ở những thời điểm khác nhau của cuộc đời, tiết kiệm vì nhiều mục đích khác nhau song chủ yếu là dành cho tuổi già.

Khuyến khích tiết kiệm cá nhân và phân bổ nguồn lực này cho đầu tư đòi hỏi phải cải cách chính sách kinh tế vĩ mô và các thể chế tài chính. Quốc trị sẽ quyết định mức tiết kiệm của một quốc gia và hiệu suất đầu tư của những nguồn tiền tiết kiệm này. Mỹ La tinh cho thấy kinh nghiệm của một khu vực có mức tiết kiệm thấp trong khi đó Đông Á có những mức tiết kiệm khá cao, có những đóng góp quan trọng cho phát triển. Chuyển đổi nhân khẩu học khuyến khích người dân tiết kiệm nhưng chỉ khi người ta thấy yên tâm về độ an toàn và khả năng sinh lời của tiền gửi tiết kiệm. Để đẩy mạnh tiết kiệm Chính phủ các nước phải cố gắng bình ổn giá cả, trượt giá ở mức thấp, tạo môi trường chính sách khuyến khích tiết kiệm, và khuyến khích tính cạnh tranh, minh bạch và hiệu quả trong các thể chế tài chính.

Khi tín dụng khan hiếm, nhìn chung người nghèo sẽ thiệt thòi hơn nhiều so với các tầng lớp dân cư khác. Tuy nhiên, trong hai thập niên qua, người ta đã chứng kiến thành công của nhiều mô hình tín dụng nhỏ do cả khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ cũng như do Nhà nước tổ chức thực hiện. Những mô hình này đã minh chứng nội lực của việc triển khai tín dụng rộng rãi đối với công cuộc cải thiện cuộc sống của người dân ở các khu vực nông thôn. Với đối tượng hưởng lợi là các hộ gia đình có thu nhập thấp, vay tiền thường không phải thế chấp và lãi suất vay tiền thấp hơn nhiều so với lãi suất vay tiền ở những kênh không chính thức, những quy định này đã giúp cho các doanh nghiệp nhỏ phát triển ở các khu vực nông thôn và tạo nhiều cơ

¹¹⁹ Trong báo cáo gần đây của UNCTAD/UNDP về Jamaica có viết: “ Các nhà hoạch định chính sách cần bước trên con đường đặc biệt phức tạp nếu họ cố tìm kiếm tăng trưởng, tăng khả năng cạnh tranh của Jamaica, giúp công nhân mất việc tìm việc làm mới trong các khu vực kinh tế hiệu quả hơn và đảm bảo một hình thức an sinh xã hội nào đó cho người mất việc”. David E. Bloom, Ajay S Mahal, Damien King, Florina Mugione, Aldrie Henry-Lee, Dillon Alleyne. Philip Castillo và các thành viên của River Path (2001): “Jamaica: Toàn cầu hoá, tự do hoá và phát triển con người bền vững” chương trình toàn cầu hoá, tự do hoá và phát triển con người bền vững của UNCTAD/UNDP. Tháng 2/2001:42.

¹²⁰ Rebeca M.Blank, và cộng sự, Bảo trợ xã hội đối đầu với khả năng linh hoạt của kinh tế: Liệu có thể hoà hiệp? NXB ĐH Chicago.1994.

hội tăng thu nhập cho những tầng lớp nghèo khổ trong dân số nông thôn. Việc làm của giáo sư Muhammad Yunus, một nhà kinh tế người Bangladesh và Ngân hàng Grameen do ông sáng lập còn chứng minh giá trị lớn hơn của tín dụng nhỏ. Bắt đầu với mức vay 50 đô la Mỹ mỗi người và 20 người vay, Ngân hàng Grameen đã nhanh chóng mở rộng quy mô: đến nay số dư hàng năm đã vượt 400 triệu đô la Mỹ và số người vay đã vượt con số 2 triệu. Ngân hàng Grameen chỉ tập trung cho phụ nữ vay, hiện tại khách hàng là phụ nữ chiếm tỷ lệ 94%. Kết quả là hơn nửa triệu ngôi nhà đã được xây dựng nhờ những nỗ lực của chương trình. Trong khi tỷ lệ thu hồi vốn của Ngân hàng Grammen là trên 98%, một tỷ lệ mà tất cả hệ thống ngân hàng chính thống đều thèm muốn. Kết quả này đã bác bỏ một cách đầy thuyết phục luận điểm cho rằng người nghèo thuộc nhóm khách hàng rủi ro cao. Giáo sư Yunus cũng sử dụng Ngân hàng Grameen để phát triển một loạt sáng kiến phúc lợi xã hội bao gồm cả các chương trình nhà ở, vệ sinh và giáo dục.¹²¹

Khi các quốc gia hoàn thành quá trình chuyển đổi nhân khẩu học, các quốc gia này sẽ có cơ hội kiểm chứng những sai lầm và từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm. Nhiều quốc gia đang phát triển đã và đang cố gắng áp dụng nguyên si những thể chế, thực tiễn đã diễn ra ở các nước đã hoàn thành công nghiệp hoá. Dẫu sao, trong thời kỳ quá độ toàn cầu hiện nay, đây có thể là một chiến lược sai định hướng. Không chỉ vì các nước đã hoàn thành công nghiệp hoá được vận hành trong những nền kinh tế sung mãn đã phát triển trong nhiều thời kỳ quá dài mà nhiều nước cũng thấy cần phải cải tổ nền tảng của thể chế (thường được xây dựng từ thế kỷ 19) để có thể vượt qua những thách thức của thế kỷ 21. Cùng với tiên bộ của công nghệ có một phép loại suy khá thú vị. Không ai nêu vấn đề là các quốc gia đang phát triển cần phải lắp đặt hệ thống điện thoại tương tự bởi vì các nước phát triển đã có những “di sản” này. Trái lại, các nước đang phát triển có thể nhảy cách/bỏ qua những công nghệ cũ để áp dụng những công nghệ mới tiên tiến hơn phù hợp với thế giới hiện đại.

Một lợi thế khác của các nước đang phát triển là đa số dân đang rất trẻ, đang cố gắng tận dụng, phát huy lợi thế nhân khẩu học và cơ hội đầu tư trong quá trình xác định vị trí của những quốc gia này trong những thách thức kinh tế tương lai. Sẽ là tốt hơn cả nếu xác định được vị trí của mình thông qua nền giáo dục hiện nay và một tương lai lâu dài của công việc để tiếp thu công nghệ mới và không ngừng thay đổi, nhờ đó mà các quốc gia này có thể phát huy nội lực và khả năng sáng tạo để khai thác tối đa lợi thế so sánh. Sử dụng dân số trẻ để đạt được những tiến bộ trong nền kinh tế tri thức là một nhiệm vụ khó khăn ghê gớm, song không phải không thể vượt qua được. Điều này đòi hỏi phải đầu tư cho tất cả các cấp học kể cả cấp đại học và sau đại học đồng thời tạo điều kiện để người dân được “học tập suốt đời”, giúp họ được đào tạo lại trong một thị trường lao động biến động hết sức nhanh như hiện nay. Các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng lợi tức dân số để triển khai chuyển các nguồn theo hướng mở rộng khả năng tiếp cận các hình thức giáo dục tiên tiến hơn. Khi mức sinh giảm, nhu cầu giáo dục tiểu học sẽ giảm xuống và sau một số năm sẽ tiếp tục tác động đến giáo dục trung học. Tuy nhiên nhu cầu của bậc học cao hơn tiếp tục tăng (ít nhất trong một thời gian dài), những người đã hoàn thành chương trình phổ thông tiếp tục có nhu cầu học lên để có trình độ cao hơn.¹²²

Có rất nhiều vấn đề cần được giải quyết và không có môi trường chung, làm sẵn cho tất cả các quốc gia để thực hiện thành công những nhiệm vụ này. Có một số bài học có thể đúc rút từ kinh nghiệm những năm qua và các nhà hoạch định chính sách có cơ hội dựa vào đó mà xây dựng chính sách. Bằng cách khai thác khả năng tiềm tàng và năng lực sáng tạo của lớp người sinh ra trong thời kỳ bùng nổ dân số, các nhà hoạch định chính sách có thể thúc đẩy lợi tức dân số trong phát triển kinh tế. Song để tránh những hiện tượng xáo trộn hoặc có những đối tượng không được hưởng lợi trong xã hội, các nhà hoạch định chính sách cũng cần phải có những hình thức bảo vệ và tạo nhiều cơ hội cho những người nghèo trong suốt thời gian diễn ra chuyển đổi kinh tế lớn. Thách thức về kinh tế và chính trị đòi hỏi phải điều chỉnh chính sách và

¹²¹ Ngân hàng Grameen: www.grameen.org cũng liệt kê danh mục các nguồn học thuật và phi học thuật khác.

¹²² Xem báo cáo về Giáo dục bậc cao của Nhóm chuyên gia : Giáo dục bậc cao ở các nước đang phát triển

chương trình ở cả khu vực công và khu vực tư nhân nhằm bảo đảm bảo trợ xã hội đồng thời đảm bảo tính linh hoạt của nền kinh tế. Những lợi thế lâu dài của chính sách hỗn hợp này phải tạo được thế cân bằng tránh chạy theo lợi ích trước mắt.

D. Các chính sách cho tương lai: Lập kế hoạch cho dân số già hơn.

Nhân khẩu học cho ta quả cầu thủy tinh, cho phép các nhà hoạch định chính sách qua đó mà xây dựng các chính sách cho thế giới ngày mai chứ không phải là cho thế giới đã qua.

Ở một vài khu vực trên thế giới, công tác lập kế hoạch hiện nay đáp ứng thực trạng số người già đang không ngừng tăng lên là hết sức cần thiết. Khi dân số trở nên già hơn và người già tiếp tục duy trì sức khỏe tốt hơn, các quốc gia phải đối mặt với một loạt thách thức. Người trên 65 tuổi có thể hy vọng sống thêm 15 năm khỏe mạnh. Qua năm tháng, số năm sống khỏe mạnh sẽ càng tăng thêm. Hiện tại tuổi nghỉ hưu ở hầu hết các quốc gia là từ 60 đến 65. Tuổi thọ không ngừng tăng và dân số già hoá là hai yếu tố tác động tương hỗ cuối cùng của quá trình chuyển đổi nhân khẩu học. Với những thay đổi của cấu trúc gia đình, người già có thể dễ dàng bị cô lập hơn kể cả về mặt kinh tế và tình cảm. Hệ thống chế độ hưu trí đã được thiết kế để hỗ trợ một dân số già với quy mô nhỏ hơn sẽ ngày càng phải chống chọi với nhiều khó khăn cản trở hơn. Dường như các quốc gia phát triển sẽ cảm nhận những áp lực này trước tiên. Sự dụng hệ thống chế độ trợ cấp hưu trí này sẽ đẩy Nhật Bản vào tình cảnh phải cấp một lượng ngân sách lên đến 20% GDP vào năm 2030 khi mà quốc gia này trở thành quốc gia già nhất thế giới.¹²³ Hoặc là mức đóng bảo hiểm hưu trí phải tăng lên đến 35% tổng lương hoặc là giá trị của tiền lương hưu sẽ giảm xuống. Đặc biệt là hệ thống lương hưu của Nhật Bản đang trong nguy cơ vì dân số già không ngừng tăng lên.

Vì thế mà cải cách chế độ hưu trí là vấn đề ưu tiên nhất ở các quốc gia đang phát triển. Hệ thống trả lương hưu linh hoạt (người nghỉ hưu có thể nhận lương hưu ở bất cứ nơi nào), một hệ thống chủ yếu lấy từ nguồn thu của Chính phủ, đang ngày càng trở nên khó bền vững và chuyển đổi nhân khẩu học sẽ khiến cho xu thế toàn cầu của hệ thống trả lương hưu dựa hoàn toàn Quỹ sẽ ngày một khó khăn hơn. Trong hệ thống hoàn toàn dựa vào Quỹ, cá nhân tiết kiệm để dành chi trả cho lương hưu của mình, và từ khi phần lớn các quốc gia thực hiện một phần chương trình bảo hiểm hưu trí bắt buộc, đã làm tăng quỹ dự trữ của quốc gia. Hệ thống hưu trí dựa hoàn toàn vào Quỹ đã bộc lộ những vấn đề nội tại, dĩ nhiên, các hệ thống này đã đòi hỏi các quốc gia phải có hệ thống tài chính phát triển đủ để cung cấp những phương tiện dự trữ có chất lượng cao và chính phủ phải có đủ năng lực để điều tiết các thể chế tài chính này để quản lý được Quỹ hưu trí này. Tuy nhiên, các chương trình đi tiên phong ví dụ như các chương trình ở Mỹ La Tinh đã dấy lên nhiều tranh luận và mở ra một loạt biện pháp mới trong việc cung cấp lương hưu.¹²⁴ Rất đáng giá khi nhận xét rằng cải cách chế độ hưu trí là vấn đề đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ vì họ sẽ sống thọ hơn đàn ông ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Đặc biệt số lượng phụ nữ có tuổi sẽ nhiều hơn nhiều so với đàn ông có tuổi và số lượng càng chênh lệch ở những nhóm tuổi cao hơn. Trên phạm vi toàn cầu vào năm 2000, ở tuổi trên 60 ước tính cứ 100 phụ nữ thì có khoảng 81 đàn ông và ở tuổi trên 80 thì cứ 100 phụ nữ có 53 đàn ông. Phụ nữ có tuổi thọ cao hơn đàn ông 3 năm ở các quốc gia đang phát triển, nhưng ở các quốc gia phát triển mức chênh lệch trung bình có thể lên đến 8 năm. Trong tiến trình chuyển đổi nhân khẩu học, vấn đề cung cấp tài chính cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe sẽ càng trở nên quan trọng, với những quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu bệnh tật sang các bệnh mãn tính (ví dụ như tiểu đường, các bệnh về tim, ung thư) thì cực kỳ nghiêm trọng. Những biến động này sẽ làm tăng quy mô chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe. Số liệu của các quốc gia công nghiệp giàu có cho thấy chi phí cho chăm sóc sức khỏe bình quân đầu người dành cho người già tăng gấp ba so với người chưa già. Chăm sóc người già sẽ chủ yếu do các cơ sở cung cấp dịch vụ đảm nhiệm

1. David E Bloom, AK Nandakumar, Manjiri Bhawalkar (2001): Nhân khẩu học của dân số già hoá ở Nhật Bản và Liên Bang Hoa Kỳ. 2001.

¹²⁴ Nitsch, M. Schwarzer, H.: Phát triển mới nhất trong tài chính an sinh xã hội ở khu vực Mỹ La Tinh. Các vấn đề bảo trợ xã hội, báo cáo số 1. (Geneva, ILO, Vụ an sinh xã hội, 1996, trang 59) ISBN 92-2-110275-0, <http://www.ilo.org/pulic/english/protection/socsec/publ/discus1.htm>.

thay thế cho gia đình, hầu hết dưới hình thức nhà dưỡng lão. Một lần nữa, rất nhiều quốc gia đang phát triển sẽ phải tiến tới một hệ thống gắn lợi ích của cá nhân với khả năng đóng góp của người đó và nhờ đó hạn chế việc chuyển giao không đủ giữa các thế hệ. Ví dụ như Pê-ru đã ban hành khung pháp lý cho phép người lao động lựa chọn hệ thống bảo hiểm xã hội truyền thống hay hệ thống bảo hiểm tư nhân.

Quan hệ đối tác được thiết lập giữa khu vực công và khu vực tư nhân dường như là cần thiết ở rất nhiều lĩnh vực của chính sách xã hội, vì nếu chỉ có Chính phủ đứng ra lo thu xếp thì sẽ không đủ năng lực để thích ứng với những chuyển đổi nhân khẩu học; còn nếu để phó mặc cho thị trường thì sẽ có một số lĩnh vực không được quan tâm. Quan hệ đối tác đó sẽ tạo ra những bước đi mang tính đổi mới với cả khu vực công và khu vực tư nhân, cùng chia sẻ chi phí và các nhiệm vụ quản lý hành chính liên quan đến cung cấp các dịch vụ xã hội. Trong thế giới phát triển, rất thú vị khi phải đề cập việc chính phủ sẽ phải chịu áp lực như thế nào khi hành động dưới hình thức kinh doanh nhiều hơn, trong khi đó công việc kinh doanh (đặc biệt là những công ty lớn) đang phải đối mặt với những đòi hỏi chấp nhận trách nhiệm xã hội nhiều hơn. Trong khi Chính phủ các nước cần phải trở thành những người được uỷ thác hiệu quả hơn của những người đóng thuế, thì doanh nghiệp cần khai thác những ảnh hưởng của mình từ vạch xuất phát của một loạt những yếu tố- từ đội ngũ người lao động lành nghề để cải thiện môi trường thực thi công việc.

Chương 5

KẾT LUẬN

Trường phái trung lập hoá dân số, một trường phái chỉ tập trung xem xét những ảnh hưởng của tăng trưởng dân số, đã khuyến khích các nhà kinh tế học cô lập vấn đề nhân khẩu học trong quá trình xem xét đánh giá nguồn của cải và phát triển trong tương lai của các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, việc chú trọng xem xét cơ cấu của dân số cho phép các nhà hoạch định chính sách có được bộ công cụ khá tin cậy giúp quy hoạch và quản lý những đổi thay của bộ mặt đất nước.

Với các quốc gia đang phát triển, chuyển đổi nhân khẩu học mang lại những cơ hội lớn. Những cơ hội này sẽ không được tái lập. Vì thế các quốc gia cần hành động ngay, thực hiện chính sách hỗn hợp nhằm thích ứng với những chuyển đổi nhân khẩu học để đất nước phát huy tối đa những lợi ích mà quá trình này có thể mang lại. Khi mức chết giảm, các chính sách cần tạo điều kiện để thực hiện kế hoạch hoá gia đình khiến cho mức sinh giảm theo. Những biện pháp đó sẽ đồng thời tác động nhiều hơn là chỉ thuần túy giảm sinh-phụ nữ sẽ có nhiều thời gian hơn để tham gia lao động và sức khoẻ của họ cũng được cải thiện.

Tập trung cho giáo dục ở tất cả các cấp sẽ giúp cho thể hệ bùng nổ dân số chuẩn bị hành trang để sẵn sàng tham gia lực lượng lao động trong tương lai. Thực tế chương trình giáo dục phù hợp (cần tính đến cả việc thay đổi công nghệ cũng như các vấn đề y tế sẽ gây áp lực đối với xã hội) có thể tạo cơ hội tốt hơn cho các quốc gia đang phát triển tiến đến xã hội tiên tiến hơn; hệ thống giáo dục của nhiều nước trong số này cũng đang ẩn chứa những vấn đề nội tại.

Khi nhận thức được những lợi ích của lợi tức dân số, các quốc gia có thể tiếp tục đầu tư cho tiến trình phát triển. Về nguyên tắc, mở cửa thương mại kết hợp với thị trường lao động năng động sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm cho đoàn hệ mà dân số tuổi lao động tăng lên không ngừng. Khuyến khích tích lũy và đầu tư thông qua cải cách thể chế tài chính và giúp cho người nghèo trở thành đối tượng của các chương trình tín dụng sẽ cho phép các quốc gia có được các nguồn lực sẵn sàng cho tương lai, khi mà thể hệ ra đời trong thời kỳ bùng nổ dân số bước ra khỏi độ tuổi lao động.

Không hành động để giải quyết những vấn đề này có thể dẫn đến huỷ hoại viễn cảnh tương lai của quốc gia; thất nghiệp sẽ gia tăng; nền tảng xã hội sẽ bị lay chuyển; số người già tăng lên không ngừng sẽ làm kiệt quệ dần những nguồn lực mà quốc gia có được. Cần tiến hành cải cách và những cải cách cần thiết có thể xoay chuyển tình thế. Chuyển đổi nhân khẩu học thay đổi cơ bản xã hội và gây ảnh hưởng lớn đến cấu trúc gia đình, vị thế của phụ nữ và trẻ em cũng như cách thức làm việc của người dân. Vì thế các nhà hoạch định chính sách cần nỗ lực lý giải những biến động đang diễn ra và ban hành các chính sách cần thiết để tận dụng triệt để những lợi ích này.

Nhân khẩu học cho một bức tranh rõ ràng mà trong đó các chính sách có thể được khuôn lại và cho thấy rõ nét toàn cảnh trên cơ sở đó mà lựa chọn những vấn đề ưu tiên. Vì thế việc xác định rõ và hiểu thấu đáo những thách thức nhân khẩu học phải là ưu tiên của chính phủ các quốc gia. Các quốc gia xây dựng được quan hệ đối tác càng bền chặt thì càng có những đảm bảo cần thiết cho những đổi thay này.